

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

Số: 946 /LĐTBXH - KHTC

V/v: Công khai quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện chính sách ưu đãi người có công năm 2011 và kinh phí trợ cấp khó khăn theo Quyết định 471/QĐ-TTg.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh,
thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện qui định tại Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân; Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/3/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông báo số 106/TB-BTC ngày 08/03/2013 của Bộ Tài chính về Thông báo thẩm định số liệu quyết toán ngân sách năm 2011 kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và kinh phí trợ cấp khó khăn theo Quyết định 471/QĐ-TTg.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp số liệu công khai quyết toán kinh phí Trung ương thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng năm 2011 và kinh phí trợ cấp khó khăn theo Quyết định 471/QĐ-TTg ngày 30/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ của sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(Số liệu chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Thông báo công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2011 được gửi đến các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan Bộ trong thời gian 90 ngày kể từ ngày ký./. *Chữ ký*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Bộ Tài chính;
- Cục Người có công;
- Văn phòng Bộ;
- Trung tâm Thông tin (để công khai trên website Bộ);
- Thanh tra Bộ;
- Lưu VT, Vụ KHTC.

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Chữ ký
Phạm Quang Phụng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Mã số chương: 024 A

THÔNG BÁO CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Công văn số 946 /LĐTBXH-KHTC ngày 25 tháng 3 năm 2013)

I. Tình hình kinh phí

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Số dư kỳ trước chuyển sang						Dự toán Bộ LĐTBXH giao trong năm	
		Số báo cáo			Số thẩm định			Số báo cáo	Số thẩm định
		Tổng cộng	Trong đó Dư đã rút về đơn vị sử dụng	Dư tại Kho bạc	Tổng cộng	Trong đó Dư đã rút về đơn vị sử dụng	Dư tại Kho bạc		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8
1	Hà Nội	0	0	0	0	0	0	1.414.314.748.000	1.414.314.748.000
2	Hải Phòng	146.848.392	40.009.392	106.839.000	146.848.392	40.009.392	106.839.000	530.097.884.000	530.097.884.000
3	Hải Dương	0	0	0	0	0	0	690.179.425.000	690.157.025.000
4	Hưng Yên	66.111.895	66.111.895	0	49.392.268	49.392.268	0	428.171.109.000	428.171.109.000
5	Hà Nam	222.000.000	222.000.000	0	222.000.000	222.000.000	0	395.123.034.000	395.200.818.505
6	Nam Định	0	0	0	67.725.931	67.725.931	0	825.335.208.000	825.402.933.931
7	Thái Bình	0	0	0	0	0	0	1.101.468.434.000	1.101.468.434.000
8	Ninh Bình	260.000.000	260.000.000	0	412.539.401	412.539.401	0	418.019.740.000	418.020.878.000
9	Hà Giang	25.598.591	25.598.591	0	25.598.591	25.598.591	0	67.487.019.000	67.487.019.000
10	Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	102.398.316.000	102.398.316.000
11	Lào Cai	0	0	0	0	0	0	82.176.935.000	82.176.935.000
12	Bắc Kạn	575.859.321	2.859.321	573.000.000	575.860.049	2.860.049	573.000.000	73.387.533.000	73.387.533.000
13	Lạng Sơn	0	0	0	0	0	0	86.785.584.000	88.775.315.000
14	Tuyên Quang	0	0	0	0	0	0	123.896.097.000	123.896.097.000
15	Yên Bái	45.872.938	45.872.938	0	45.872.938	45.872.938	0	119.115.454.000	119.115.454.000
16	Thái Nguyên	0	0	0	0	0	0	428.796.885.000	428.796.885.000
17	Phú Thọ	23.850.000	23.850.000	0	0	0	0	440.664.504.000	440.664.504.000
18	Vĩnh Phúc	1.572.157.200	1.572.157.200	0	1.572.157.200	1.572.157.200	0	337.906.253.000	337.906.653.000
19	Bắc Giang	0	0	0	0	0	0	479.484.916.000	479.484.916.000
20	Bắc Ninh	374.000	374.000	0	374.000	374.000	0	314.066.264.000	314.066.264.000
21	Quảng Ninh	1.130.441.700	32.289.000	1.098.152.700	1.130.441.700	32.289.000	1.098.152.700	232.666.869.000	232.666.869.000
22	Lai Châu	0	0	0	0	0	0	18.354.785.000	18.355.137.000
23	Điện Biên	1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	27.778.108.000	27.778.108.000
24	Sơn La	0	0	0	0	0	0	75.884.789.000	75.884.789.000
25	Hòa Bình	6.219.000	6.219.000	0	0	0	0	148.264.980.000	148.271.199.000
26	Thanh Hóa	95.669.474	95.669.474	0	95.669.474	95.669.474	0	1.318.130.793.000	1.318.130.793.000
27	Nghệ An	1.184.533.899	1.184.533.899	0	877.257.312	877.257.312	0	1.395.385.146.000	1.395.385.147.000
28	Hà Tĩnh	541.977.112	541.977.112	0	541.977.112	541.977.112	0	824.997.880.000	824.997.880.000
29	Quảng Bình	126.995.434	126.995.434	0	126.995.434	126.995.434	0	389.495.694.000	389.546.414.000
30	Quảng Trị	100.000.000	100.000.000	0	100.000.000	100.000.000	0	306.262.369.000	306.385.810.000
31	Thừa Thiên Huế	1.343.097.935	1.343.097.935	0	1.343.098.207	1.343.098.207	0	306.583.637.000	307.780.033.535
32	Đà Nẵng	0	0	0	0	0	0	260.302.191.000	260.302.191.000
33	Quảng Nam	2.022.837.502	1.860.725.502	162.112.000	2.022.837.502	1.860.725.502	162.112.000	773.511.530.000	773.511.530.000
34	Quảng Ngãi	0	0	0	0	0	0	699.647.249.000	699.920.584.000
35	Bình Định	667.723.500	0	667.723.500	667.723.500	0	667.723.500	518.053.704.000	518.053.704.000
36	Phú Yên	0	0	0	0	0	0	155.974.436.000	155.974.436.000
37	Khánh Hòa	0	0	0	0	0	0	118.788.264.500	118.942.766.000
38	Kon Tum	2.473.747.333	2.473.747.333	0	2.473.747.333	2.473.747.333	0	112.580.450.000	112.580.450.000
39	Gia Lai	744.175.000	744.175.000	0	541.641.700	541.641.700	0	224.803.286.000	224.803.286.000
40	Đắk Lắk	0	0	0	0	0	0	233.288.645.000	233.288.645.000
41	Đắk Nông	1.081.821.000	1.081.821.000	0	0	0	0	55.066.026.000	56.147.847.000
42	Thành phố Hồ Chí Minh	40.660.000	40.660.000	0	40.660.000	40.660.000	0	620.877.219.000	620.877.219.000
43	Lâm Đồng	1.251.315.481	1.200.493.014	50.822.467	1.251.315.481	1.200.493.014	50.822.467	157.734.555.000	157.761.011.000
44	Ninh Thuận	1.033.195.895	1.033.195.895	0	898.153.895	898.153.895	0	72.176.398.002	70.368.794.112
45	Bình Phước	4.835.169.769	4.835.169.769	0	786.937.125	786.937.125	0	103.190.044.000	100.147.956.000
46	Tây Ninh	0	0	0	0	0	0	160.524.972.658	161.024.746.000
47	Bình Dương	11.500.000	0	11.500.000	11.500.000	0	11.500.000	132.827.955.000	132.827.955.000
48	Đồng Nai	0	0	0	0	0	0	210.778.567.000	210.778.567.000
49	Bình Thuận	1.266.264.063	277.000.000	989.264.063	1.266.264.063	277.000.000	989.264.063	170.505.545.000	170.505.545.000
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	242.725.225	242.725.225	0	242.725.225	242.725.225	0	118.313.484.000	110.308.687.422
51	Long An	0	0	0	0	0	0	301.718.955.000	301.718.955.000
52	Đồng Tháp	2.197.698.981	2.197.698.981	0	2.197.698.981	2.197.698.981	0	202.346.363.000	202.179.013.000
53	An Giang	0	0	0	0	0	0	142.351.495.000	142.351.495.000
54	Tiền Giang	0	0	0	0	0	0	380.995.533.000	381.017.259.000
55	Vĩnh Long	310.667.518	310.667.518	0	158.903.938	158.903.938	0	195.504.810.000	195.504.810.000
56	Bến Tre	4.616.346.388	1.887.346.388	2.729.000.000	4.616.346.388	1.887.346.388	2.729.000.000	424.966.367.000	424.966.367.000
57	Kiên Giang	575.983.938	575.983.938	0	575.983.938	575.983.938	0	207.318.183.000	207.318.183.000
58	Cần Thơ	259.368.444	259.368.444	0	259.368.444	259.368.444	0	112.157.967.000	112.516.913.000
59	Hậu Giang	0	0	0	0	0	0	142.305.060.000	142.316.860.000
60	Trà Vinh	408.662.667	408.662.667	0	408.662.667	408.662.667	0	230.204.624.134	234.031.241.000
61	Sóc Trăng	2.175.878.434	2.175.878.434	0	82.564.964	82.564.964	0	178.328.102.000	178.328.102.000
62	Bạc Liêu	7.224.167.034	7.224.167.034	0	7.224.167.034	7.224.167.034	0	162.889.028.000	162.889.028.000
63	Cà Mau	80.650.000	0	80.650.000	80.650.000	0	80.650.000	276.430.924.000	276.430.924.000
64	Cục NCC	0	0	0	0	0	0	2.500.000.000	2.500.000.000
	Cộng	41.988.165.063	35.519.101.333	6.469.063.730	34.141.660.187	27.672.596.457	6.469.063.730	21.361.642.324.294	21.358.366.970.505

I. Tình hình kinh phí

Số TT	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Tổng kinh phí thực nhận tại Kho bạc		Tổng kinh phí được sử dụng trong năm					
		Số báo cáo	Số thẩm định	Số báo cáo			Số thẩm định		
				Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
					Thu khác	Dự toán được giao và dư năm trước		Thu khác	Dự toán được giao và dư năm trước
A	B	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
1	Hà Nội	1.411.159.531.146	1.411.159.531.146	1.414.314.748.000	0	1.414.314.748.000	1.414.314.748.000	0	1.414.314.748.000
2	Hải Phòng	529.399.586.767	529.399.586.767	530.137.893.392	0	530.137.893.392	530.244.732.392	0	530.244.732.392
3	Hải Dương	690.179.425.000	690.157.025.000	690.179.425.000	0	690.179.425.000	690.157.025.000	0	690.157.025.000
4	Hưng Yên	423.985.179.680	423.985.179.680	428.237.220.895	0	428.237.220.895	428.220.501.268	0	428.220.501.268
5	Hà Nam	395.122.314.000	395.200.098.505	395.345.034.000	0	395.345.034.000	395.422.818.505	0	395.422.818.505
6	Nam Định	825.335.208.000	825.402.933.931	825.335.208.000	0	825.335.208.000	825.470.659.862	0	825.470.659.862
7	Thái Bình	1.101.445.761.050	1.101.422.803.050	1.101.468.434.000	0	1.101.468.434.000	1.101.468.434.000	0	1.101.468.434.000
8	Ninh Bình	417.456.492.928	417.456.492.928	418.279.740.000	0	418.279.740.000	418.433.417.401	0	418.433.417.401
9	Hà Giang	63.706.075.222	63.706.075.222	67.512.617.591	0	67.512.617.591	67.512.617.591	0	67.512.617.591
10	Cao Bằng	100.351.191.765	100.351.191.765	102.398.316.000	0	102.398.316.000	102.398.316.000	0	102.398.316.000
11	Lào Cai	82.159.037.419	82.159.037.419	82.176.935.000	0	82.176.935.000	82.176.935.000	0	82.176.935.000
12	Bắc Kạn	73.234.230.921	73.234.230.921	73.963.392.321	0	73.963.392.321	73.963.393.049	0	73.963.393.049
13	Lạng Sơn	86.123.600.575	86.123.600.575	86.785.584.000	0	86.785.584.000	88.775.315.000	0	88.775.315.000
14	Tuyên Quang	122.700.172.558	122.581.361.696	123.896.097.000	0	123.896.097.000	123.896.097.000	0	123.896.097.000
15	Yên Bái	116.003.120.568	115.844.475.704	119.161.326.938	0	119.161.326.938	119.161.326.938	0	119.161.326.938
16	Thái Nguyên	427.648.508.476	427.648.508.476	428.796.885.000	0	428.796.885.000	428.796.885.000	0	428.796.885.000
17	Phủ Thọ	440.664.504.000	440.663.964.000	440.701.403.000	13.049.000	440.688.354.000	440.664.504.000	0	440.664.504.000
18	Vĩnh Phúc	335.092.417.600	335.092.417.600	339.478.410.200	0	339.478.410.200	339.478.810.200	0	339.478.810.200
19	Bắc Giang	478.385.307.819	478.385.307.819	479.484.916.000	0	479.484.916.000	479.484.916.000	0	479.484.916.000
20	Bắc Ninh	314.066.264.000	314.066.264.000	314.066.638.000	0	314.066.638.000	314.066.638.000	0	314.066.638.000
21	Quảng Ninh	232.365.790.261	232.365.790.261	233.797.310.700	0	233.797.310.700	233.797.310.700	0	233.797.310.700
22	Lai Châu	16.236.854.511	16.236.854.511	18.357.865.000	3.080.000	18.354.785.000	18.355.137.000	0	18.355.137.000
23	Điện Biên	27.745.887.566	27.745.887.566	28.778.108.000	0	28.778.108.000	28.778.108.000	0	28.778.108.000
24	Sơn La	74.059.765.948	74.059.765.948	75.884.789.000	0	75.884.789.000	75.884.789.000	0	75.884.789.000
25	Hòa Bình	143.737.435.569	143.743.654.569	148.271.199.000	0	148.271.199.000	148.271.199.000	0	148.271.199.000
26	Thanh Hóa	1.318.025.036.960	1.318.025.036.960	1.318.226.462.474	0	1.318.226.462.474	1.318.226.462.474	0	1.318.226.462.474
27	Nghệ An	1.382.876.351.632	1.382.876.351.632	1.396.707.592.999	137.913.100	1.396.569.679.899	1.396.262.404.312	0	1.396.262.404.312
28	Hà Tĩnh	823.071.146.764	823.071.146.764	825.539.857.112	0	825.539.857.112	825.539.857.112	0	825.539.857.112
29	Quảng Bình	388.940.392.000	388.940.392.000	389.622.689.434	0	389.622.689.434	389.673.409.434	0	389.673.409.434
30	Quảng Trị	304.059.121.576	304.182.562.576	306.362.369.000	0	306.362.369.000	306.485.810.000	0	306.485.810.000
31	Thừa Thiên Huế	305.370.431.579	305.602.008.114	307.926.734.935	0	307.926.734.935	309.123.131.742	0	309.123.131.742
32	Đà Nẵng	259.561.561.557	259.561.561.557	260.302.191.000	0	260.302.191.000	260.302.191.000	0	260.302.191.000
33	Quảng Nam	769.007.988.575	769.007.988.575	775.534.367.502	0	775.534.367.502	775.534.367.502	0	775.534.367.502
34	Quảng Ngãi	693.114.035.384	693.387.370.384	699.647.249.000	0	699.647.249.000	699.920.584.000	0	699.920.584.000
35	Bình Định	517.926.408.507	517.926.408.507	518.053.704.000	0	518.053.704.000	518.721.427.500	0	518.721.427.500
36	Phú Yên	151.908.404.782	151.908.404.782	155.974.436.000	0	155.974.436.000	155.974.436.000	0	155.974.436.000
37	Khánh Hòa	117.321.716.013	117.017.518.856	118.788.264.500	0	118.788.264.500	118.942.766.000	0	118.942.766.000
38	Kon Tum	105.251.180.844	105.251.180.844	115.054.197.333	0	115.054.197.333	115.054.197.333	0	115.054.197.333
39	Gia Lai	217.159.196.465	217.159.196.465	225.547.461.000	0	225.547.461.000	225.344.927.700	0	225.344.927.700
40	Đắk Lắk	212.818.488.382	212.818.488.382	233.288.645.000	0	233.288.645.000	233.288.645.000	0	233.288.645.000
41	Đắk Nông	54.390.730.186	55.472.551.186	56.147.847.000	0	56.147.847.000	56.147.847.000	0	56.147.847.000
42	Thành phố Hồ Chí Minh	609.924.713.077	609.924.713.077	620.917.879.000	0	620.917.879.000	620.917.879.000	0	620.917.879.000
43	Lâm Đồng	155.410.246.824	155.410.246.824	158.985.870.481	0	158.985.870.481	159.012.326.481	0	159.012.326.481
44	Ninh Thuận	72.176.398.002	70.368.794.112	73.209.593.897	0	73.209.593.897	71.266.948.007	0	71.266.948.007
45	Bình Phước	100.111.390.686	100.111.390.686	108.025.213.769	0	108.025.213.769	100.934.893.125	0	100.934.893.125
46	Tây Ninh	160.524.972.658	160.524.972.658	160.524.972.658	0	160.524.972.658	161.024.746.000	0	161.024.746.000
47	Bình Dương	131.674.624.443	131.059.901.048	132.827.955.000	0	132.827.955.000	132.839.455.000	0	132.839.455.000
48	Đồng Nai	210.544.683.361	210.448.388.393	210.778.567.000	0	210.778.567.000	210.778.567.000	0	210.778.567.000
49	Bình Thuận	167.115.045.774	167.002.705.158	171.771.809.063	0	171.771.809.063	171.771.809.063	0	171.771.809.063
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	110.129.488.000	110.308.687.422	118.556.209.225	0	118.556.209.225	110.551.412.647	0	110.551.412.647
51	Long An	300.071.137.198	300.033.097.698	301.718.955.000	0	301.718.955.000	301.718.955.000	0	301.718.955.000
52	Đồng Tháp	195.288.771.413	195.288.771.413	204.544.061.981	0	204.544.061.981	204.376.711.981	0	204.376.711.981
53	An Giang	141.547.063.950	141.547.063.950	142.351.495.000	0	142.351.495.000	142.351.495.000	0	142.351.495.000
54	Tiền Giang	374.610.234.728	374.631.960.728	380.995.533.000	0	380.995.533.000	381.017.259.000	0	381.017.259.000
55	Vĩnh Long	191.436.257.940	191.436.257.940	195.815.477.518	0	195.815.477.518	195.663.713.938	0	195.663.713.938
56	Bến Tre	414.189.822.095	414.189.822.095	426.853.713.388	0	426.853.713.388	429.582.713.388	0	429.582.713.388
57	Kiên Giang	203.620.949.265	202.259.351.615	207.894.166.938	0	207.894.166.938	207.894.166.938	0	207.894.166.938
58	Cần Thơ	108.402.161.854	108.761.107.854	112.417.335.444	0	112.417.335.444	112.776.281.444	0	112.776.281.444
59	Hậu Giang	134.881.475.870	134.035.122.453	142.305.060.000	0	142.305.060.000	142.316.860.000	0	142.316.860.000
60	Trà Vinh	230.204.624.134	230.204.624.134	230.613.286.801	0	230.613.286.801	234.439.903.667	0	234.439.903.667
61	Sóc Trăng	176.911.830.590	176.911.830.590	180.503.980.434	0	180.503.980.434	178.410.666.964	0	178.410.666.964
62	Bạc Liêu	162.889.028.000	162.351.733.182	170.113.195.034	0	170.113.195.034	170.113.195.034	0	170.113.195.034
63	Cà Mau	273.595.954.819	273.595.954.819	276.511.574.000	0	276.511.574.000	276.511.574.000	0	276.511.574.000
64	Cục NCC	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	0	2.500.000.000	2.500.000.000	0	2.500.000.000
	Cộng	21.177.026.729.236	21.173.306.704.492	21.400.269.468.957	154.042.100	21.400.115.426.857	21.392.508.630.692	0	21.392.508.630.692

I. Tình hình kinh phí

Số TT	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Kinh phí đề nghị quyết toán trong năm		Kinh phí giảm trong năm (nộp trả, giảm khác) tại Sở LĐTBXH						
		Số báo cáo	Số thẩm định	Số báo cáo				Số thẩm định		
				Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó	
					Đã nộp trả, giảm khác	Còn phải nộp trả, giảm khác	Số đã hủy tại Kho bạc		Đã nộp trả, giảm khác	Còn phải nộp trả, giảm khác
A	B	17	18	19=20+21+22	20	21	22	23=24+25+26+27	24	25
1	Hà Nội	1.411.147.856.146	1.411.147.856.146	3.166.891.854	0	11.675.000	3.155.216.854	3.166.891.854	0	11.675.000
2	Hải Phòng	529.379.368.159	529.379.368.159	0	0	0	0	805.136.233	0	0
3	Hải Dương	690.179.425.000	689.975.854.800	0	0	0	0	181.170.200	0	181.170.200
4	Hưng Yên	423.921.859.087	421.266.156.586	0	0	0	0	4.313.789.815	0	127.860.495
5	Hà Nam	395.344.314.000	394.644.314.000	0	0	0	0	700.720.000	0	700.000.000
6	Nam Định	825.849.008.000	825.402.933.931	0	0	0	0	0	0	0
7	Thái Bình	1.101.422.803.050	1.101.418.573.050	22.958.000	22.958.000	0	0	49.860.950	0	4.230.000
8	Ninh Bình	417.704.052.928	417.704.052.928	0	0	0	0	716.834.772	152.449.700	0
9	Hà Giang	63.597.318.775	63.597.318.775	0	0	0	0	3.915.298.816	0	134.355.038
10	Cao Bằng	100.351.191.765	100.351.191.765	0	0	0	0	2.047.124.235	0	0
11	Lào Cai	82.159.037.419	82.159.037.419	0	0	0	0	17.897.581	0	0
12	Bắc Kạn	73.179.267.755	73.179.267.755	778.442.079	0	52.140.000	726.302.079	778.442.079	0	52.140.000
13	Lạng Sơn	85.868.501.300	85.868.501.300	661.983.425	0	0	661.983.425	2.906.813.700	0	255.099.275
14	Tuyên Quang	122.520.443.369	122.520.443.369	1.375.653.631	118.810.862	60.918.327	1.195.924.442	1.375.653.631	0	60.918.327
15	Yên Bái	115.830.394.704	115.830.394.704	3.323.331.234	204.517.802	6.480.000	3.112.333.432	3.323.331.234	45.872.938	6.480.000
16	Thái Nguyên	427.648.508.476	427.574.716.476	1.148.376.524	0	0	1.148.376.524	1.222.168.524	0	73.792.000
17	Phủ Thọ	440.663.964.000	440.657.165.000	37.439.000	37.439.000	0	0	7.339.000	0	6.799.000
18	Vĩnh Phúc	335.410.965.800	335.410.965.800	0	0	0	0	3.479.791.700	0	665.556.300
19	Bắc Giang	478.385.307.819	478.385.307.819	0	0	0	0	959.608.181	0	0
20	Bắc Ninh	313.890.614.000	313.890.614.000	374.000	0	374.000	0	176.024.000	0	176.024.000
21	Quảng Ninh	232.355.750.261	232.355.750.261	1.385.175.379	0	0	1.385.175.379	1.385.175.379	0	0
22	Lai Châu	15.086.400.972	15.086.400.972	3.080.000	0	3.080.000	0	3.268.736.028	0	1.150.453.539
23	Điện Biên	28.361.775.566	28.361.775.566	104.645.400	104.645.400	0	0	136.865.834	104.645.400	0
24	Sơn La	74.059.765.948	74.059.765.948	0	0	0	0	1.825.023.052	0	0
25	Hòa Bình	143.695.944.857	143.598.925.857	47.709.712	47.709.712	0	0	4.666.054.143	47.709.712	90.800.000
26	Thanh Hóa	1.317.992.709.884	1.317.892.709.884	46.875.850	46.875.850	0	0	333.752.590	46.875.850	181.120.700
27	Nghệ An	1.382.639.229.093	1.382.633.415.093	522.055.823	331.324.455	0	190.731.368	12.813.019.631	0	304.224.263
28	Hà Tĩnh	822.819.729.478	822.819.729.478	522.240.000	522.240.000	0	0	2.448.973.236	522.240.000	0
29	Quảng Bình	389.042.286.804	388.977.485.627	25.100.630	25.100.630	0	0	695.923.807	25.100.630	64.801.177
30	Quảng Trị	304.076.128.576	304.076.128.576	0	0	0	0	2.203.247.424	0	0
31	Thừa Thiên Huế	305.756.361.635	305.756.361.635	1.213.205.421	0	0	1.213.205.421	2.178.025.421	0	0
32	Đà Nẵng	259.561.561.557	259.561.561.557	0	0	0	0	740.629.443	0	0
33	Quảng Nam	768.692.973.592	768.688.326.592	4.692.947.989	27.294.564	0	4.665.653.425	5.767.301.308	27.294.564	1.074.353.319
34	Quảng Ngãi	692.583.730.910	692.562.401.510	0	0	0	0	7.084.847.490	0	551.633.874
35	Bình Định	517.926.408.507	517.926.408.507	0	0	0	0	795.018.993	0	0
36	Phú Yên	151.884.084.076	151.884.084.076	24.320.706	24.320.706	0	0	4.090.351.924	24.320.706	0
37	Khánh Hòa	117.017.518.856	117.017.518.856	304.197.157	304.197.157	0	0	1.925.247.144	0	0
38	Kon Tum	106.830.812.376	106.830.812.376	7.227.599.156	69.330.000	0	7.158.269.156	7.734.429.051	69.330.000	506.829.895
39	Gia Lai	216.489.048.507	216.489.048.507	670.322.958	670.322.958	0	0	8.314.412.493	670.322.958	0
40	Đắk Lắk	212.818.488.382	212.818.488.382	0	0	0	0	20.470.156.618	0	0
41	Đắk Nông	55.462.934.484	55.412.973.618	9.616.702	9.616.702	0	0	734.873.382	9.616.702	49.960.866
42	Thành phố Hồ Chí Minh	609.423.036.988	609.423.036.988	479.246.089	0	479.246.089	0	11.431.752.012	0	479.246.089
43	Lâm Đồng	156.610.739.838	156.610.739.838	0	0	0	0	2.401.586.643	0	0
44	Ninh Thuận	71.828.027.067	70.477.829.895	438.067.000	438.067.000	0	0	438.067.000	438.067.000	0
45	Bình Phước	95.847.845.202	95.847.845.202	2.553.202.644	0	2.553.202.644	0	2.589.767.958	0	2.553.202.644
46	Tây Ninh	160.524.972.658	160.524.972.658	0	0	0	0	499.773.342	0	0
47	Bình Dương	130.741.668.118	130.741.668.118	614.723.395	614.723.395	0	0	1.606.785.047	0	0
48	Đồng Nai	210.448.388.393	210.448.388.393	330.178.607	196.294.968	0	133.883.639	330.178.607	0	0
49	Bình Thuận	167.206.582.158	167.206.582.158	112.340.616	112.340.616	0	0	2.794.771.988	0	73.123.000
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	110.312.641.259	110.312.641.259	0	0	0	0	0	0	0
51	Long An	300.033.097.698	299.434.289.698	38.039.500	38.039.500	0	0	2.284.665.302	0	598.808.000
52	Đồng Tháp	194.863.425.295	194.863.425.295	0	0	0	0	4.773.286.569	0	208.044.982
53	An Giang	140.943.626.450	140.943.626.450	103.437.500	103.437.500	0	0	907.868.550	103.437.500	0
54	Tiền Giang	374.610.234.728	374.600.580.428	0	0	0	0	6.394.952.572	0	9.654.300
55	Vĩnh Long	191.458.236.782	191.454.189.782	35.920.564	35.920.564	0	0	2.208.519.624	35.920.564	4.047.000
56	Bến Tre	414.510.592.970	414.510.592.970	0	0	0	0	11.908.699.905	0	0
57	Kiên Giang	201.756.752.089	201.580.944.729	1.361.597.650	1.361.597.650	0	0	5.499.828.209	0	440.996.824
58	Cần Thơ	108.343.154.856	108.114.354.856	3.755.805.146	0	0	3.755.805.146	3.984.605.146	0	228.800.000
59	Hậu Giang	134.029.116.453	134.014.909.624	852.359.417	852.359.417	0	0	8.301.950.376	0	20.212.829
60	Trà Vinh	228.609.795.634	228.609.795.634	1.605.181.227	1.605.181.227	0	0	5.431.798.093	1.605.181.227	0
61	Sóc Trăng	176.516.734.363	176.516.734.363	395.096.227	395.096.227	0	0	1.893.932.601	395.096.227	82.564.964
62	Bạc Liêu	165.111.990.436	165.111.990.436	537.294.818	537.294.818	0	0	537.294.818	0	0
63	Cà Mau	271.905.945.116	271.905.945.116	3.729.933.884	814.314.703	0	2.915.619.181	3.729.933.884	814.314.703	0
64	Cục NCC	2.500.000.000	2.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0
Cộng		21.167.744.450.424	21.160.929.190.550	44.256.966.914	9.671.371.383	3.167.116.060	31.418.479.471	199.705.979.142	5.137.796.381	11.128.977.900

I. Tình hình kinh phí

Số TT	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Kinh phí giảm trong năm (nộp trả, giảm khác) tại Sở		Số dư kinh phí chuyển năm sau					
		Số thẩm định		Số báo cáo			Số thẩm định		
		Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
		Số kiến nghị hủy tại Kho bạc	Số đã hủy tại Kho bạc		Kinh phí đã nhận	Dự toán tại Kho bạc		Kinh phí đã nhận	Dự toán tại Kho bạc
A	B	26	27	28=29+30	29=3+9+12-17-20-21	30=3+7-9-22	31=32+33	32=5+9+15-18-24-25	33=6+8-10-26-27
1	Hà Nội	0	3.155.216.854	0	0	0	0	0	0
2	Hải Phòng	805.136.233	0	758.525.233	60.228.000	698.297.233	60.228.000	60.228.000	0
3	Hải Dương	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Hưng Yên	4.185.929.320	0	4.315.361.808	129.432.488	4.185.929.320	2.640.554.867	2.640.554.867	0
5	Hà Nam	720.000	0	720.000	0	720.000	77.784.505	77.784.505	0
6	Nam Định	0	0	-513.800.000	-513.800.000	0	67.725.931	67.725.931	0
7	Thái Bình	45.630.950	0	22.672.950	0	22.672.950	0	0	0
8	Ninh Bình	564.385.072	0	575.687.072	12.440.000	563.247.072	12.529.701	12.529.701	0
9	Hà Giang	3.780.943.778	0	3.915.298.816	134.355.038	3.780.943.778	0	0	0
10	Cao Bằng	2.047.124.235	0	2.047.124.235	0	2.047.124.235	0	0	0
11	Lào Cai	17.897.581	0	17.897.581	0	17.897.581	0	0	0
12	Bắc Kạn	0	726.302.079	5.682.487	5.682.487	0	5.683.215	5.683.215	0
13	Lạng Sơn	1.989.731.000	661.983.425	255.099.275	255.099.275	0	0	0	0
14	Tuyên Quang	118.810.862	1.195.924.442	0	0	0	0	0	0
15	Yên Bái	0	3.270.978.296	7.601.000	7.601.000	0	7.601.000	7.601.000	0
16	Thái Nguyên	0	1.148.376.524	0	0	0	0	0	0
17	Phú Thọ	540.000	0	0	0	0	0	0	0
18	Vinh Phúc	2.814.235.400	0	4.067.444.400	1.253.609.000	2.813.835.400	588.052.700	588.052.700	0
19	Bắc Giang	959.608.181	0	1.099.608.181	0	1.099.608.181	140.000.000	0	140.000.000
20	Bắc Ninh	0	0	175.650.000	175.650.000	0	0	0	0
21	Quảng Ninh	0	1.385.175.379	56.385.060	42.329.000	14.056.060	56.385.060	42.329.000	14.056.060
22	Lai Châu	2.118.282.489	0	3.268.384.028	1.150.453.539	2.117.930.489	0	0	0
23	Điện Biên	32.220.434	0	311.687.034	279.466.600	32.220.434	279.466.600	279.466.600	0
24	Sơn La	1.825.023.052	0	1.825.023.052	0	1.825.023.052	0	0	0
25	Hòa Bình	4.527.544.431	0	4.527.544.431	0	4.527.544.431	6.219.000	6.219.000	0
26	Thanh Hóa	105.756.040	0	186.876.740	81.120.700	105.756.040	0	0	0
27	Nghệ An	12.318.064.000	190.731.368	13.546.308.083	1.228.245.083	12.318.063.000	815.969.588	815.969.588	0
28	Hà Tĩnh	1.926.733.236	0	2.197.887.634	271.154.398	1.926.733.236	271.154.398	271.154.398	0
29	Quảng Bình	606.022.000	0	555.302.000	0	555.302.000	0	0	0
30	Quảng Trị	2.203.247.424	0	2.286.240.424	82.993.000	2.203.247.424	206.434.000	206.434.000	0
31	Thừa Thiên Huế	964.820.000	1.213.205.421	957.167.879	957.167.879	0	1.188.744.686	1.188.744.686	0
32	Đà Nẵng	740.629.443	0	740.629.443	0	740.629.443	0	0	0
33	Quảng Nam	0	4.665.653.425	2.148.445.921	2.148.445.921	0	1.078.739.602	1.078.739.602	0
34	Quảng Ngãi	6.533.213.616	0	7.063.518.090	530.304.474	6.533.213.616	273.335.000	273.335.000	0
35	Bình Định	795.018.993	0	127.295.493	0	127.295.493	0	0	0
36	Phú Yên	4.066.031.218	0	4.066.031.218	0	4.066.031.218	0	0	0
37	Khánh Hòa	1.925.247.144	0	1.466.548.487	0	1.466.548.487	0	0	0
38	Kon Tum	0	7.158.269.156	995.785.801	824.785.801	171.000.000	488.955.906	317.955.906	171.000.000
39	Gia Lai	7.644.089.535	0	8.388.089.535	744.000.000	7.644.089.535	541.466.700	541.466.700	0
40	Đắk Lắk	20.470.156.618	0	20.470.156.618	0	20.470.156.618	0	0	0
41	Đắk Nông	0	675.295.814	675.295.814	0	675.295.814	0	0	0
42	Thành phố Hồ Chí Minh	10.952.505.923	0	11.015.595.923	63.090.000	10.952.505.923	63.090.000	63.090.000	0
43	Lâm Đồng	2.401.586.643	0	2.375.130.643	0	2.375.130.643	0	0	0
44	Ninh Thuận	0	0	943.499.830	943.499.830	0	351.051.112	351.051.112	0
45	Bình Phước	0	36.565.314	9.624.165.923	6.545.512.609	3.078.653.314	2.497.279.965	2.497.279.965	0
46	Tây Ninh	499.773.342	0	0	0	0	0	0	0
47	Bình Dương	1.606.785.047	0	1.471.563.487	318.232.930	1.153.330.557	491.001.835	318.232.930	172.768.905
48	Đồng Nai	196.294.968	133.883.639	0	0	0	0	0	0
49	Bình Thuận	2.721.648.988	0	4.452.886.289	73.123.000	4.379.763.289	1.770.454.917	0	1.770.454.917
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	8.243.567.966	59.571.966	8.183.996.000	238.771.388	238.771.388	0
51	Long An	1.685.857.302	0	1.647.817.802	0	1.647.817.802	0	0	0
52	Đồng Tháp	4.565.241.587	0	9.680.636.686	2.623.045.099	7.057.591.587	4.740.000.117	2.415.000.117	2.325.000.000
53	An Giang	804.431.050	0	1.304.431.050	500.000.000	804.431.050	500.000.000	500.000.000	0
54	Tiền Giang	6.385.298.272	0	6.385.298.272	0	6.385.298.272	21.726.000	21.726.000	0
55	Vĩnh Long	2.168.552.060	0	4.321.320.172	252.768.112	4.068.552.060	2.001.004.532	101.004.532	1.900.000.000
56	Bến Tre	11.908.699.905	0	12.343.120.418	1.566.575.513	10.776.544.905	3.163.420.513	1.566.575.513	1.596.845.000
57	Kiên Giang	5.058.831.385	0	4.775.817.199	1.078.583.464	3.697.233.735	813.394.000	813.394.000	0
58	Cần Thơ	0	3.755.805.146	318.375.442	318.375.442	0	677.321.442	677.321.442	0
59	Hậu Giang	8.281.737.547	0	7.423.584.130	0	7.423.584.130	0	0	0
60	Trà Vinh	3.826.616.866	0	398.309.940	398.309.940	0	398.309.940	398.309.940	0
61	Sóc Trăng	1.416.271.410	0	3.592.149.844	2.175.878.434	1.416.271.410	0	0	0
62	Bạc Liêu	537.294.818	0	4.463.909.780	4.463.909.780	0	4.463.909.780	4.463.909.780	0
63	Cà Mau	0	2.915.619.181	875.695.000	875.695.000	0	875.695.000	875.695.000	0
64	Cục NCC	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cộng	151.150.219.398	32.288.985.463	188.268.051.619	32.116.934.802	156.151.116.817	31.873.461.000	23.783.336.118	8.090.124.882

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Mã số chương: 024 A

THÔNG BÁO CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Công văn số 46 /LĐTBXH-KHTC ngày 25 tháng 3 năm 2013)

II. Chi tiết quyết toán theo Mục lục ngân sách nhà nước:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Số Lao động - Thương binh và Xã hội	Tổng số	Trợ cấp hàng tháng	Trợ cấp một lần	Ưu đãi khác cho TB, BB	Mục 7159 Phương tiện trợ giúp, đồ dùng phục vụ sinh hoạt và vật phẩm phụ cho thương binh, bệnh binh và người có công				
						Dụng cụ chỉnh hình	Phương tiện trợ giúp	Đồ dùng sinh hoạt	Vật phẩm phụ	Cộng
1	2	3=4+5+6+11+12+18+23 +24+25+26+32+33+35+ 36+37	4	5	6	7	8	9	10	11=7+8+9+10
1	Hà Nội	1.411.147.856.146	1.116.758.007.208	102.392.216.103	-	2.415.339.000	-	-	-	2.415.339.000
2	Hải Phòng	529.379.368.159	408.721.117.084	40.673.232.738	29.600.000	593.992.000	2.900.000	17.000.000	30.340.000	644.232.000
3	Hải Dương	689.975.854.800	515.990.678.893	69.963.836.330	100.000	749.382.000	161.760.000	367.540.000	186.359.000	1.465.041.000
4	Hưng Yên	421.266.156.586	325.209.312.711	33.628.199.268	-	547.260.000	33.367.000	35.640.000	33.694.000	649.961.000
5	Hà Nam	394.644.314.000	303.213.524.681	27.364.507.581	-	380.979.000	153.330.000	81.180.000	81.303.000	696.792.000
6	Nam Định	825.402.933.931	642.488.640.955	56.379.647.313	70.858.000	382.612.000	63.739.000	330.791.000	114.325.000	891.467.000
7	Thái Bình	1.101.418.573.050	930.321.962.900	13.444.228.000	284.068.400	819.188.000	217.367.000	270.312.000	192.174.000	1.499.041.000
8	Ninh Bình	417.704.052.928	318.127.413.800	32.042.921.100	14.864.000	623.366.000	228.154.000	282.708.000	171.958.000	1.306.186.000
9	Hà Giang	63.597.318.775	45.446.432.019	4.350.057.940	5.160.000	171.433.000	862.000	-	-	172.295.000
10	Cao Bằng	100.351.191.765	72.094.422.104	12.370.157.758	-	133.658.000	12.793.000	-	7.740.000	154.191.000
11	Lào Cai	82.159.037.419	60.278.089.459	4.930.943.861	4.079.000	59.287.000	200.000	-	-	59.487.000
12	Bắc Kạn	73.179.267.755	51.899.004.851	7.740.699.497	1.540.000	18.291.000	5.401.000	1.200.000	11.436.000	36.328.000
13	Lạng Sơn	85.868.501.300	62.614.336.649	4.724.229.415	14.080.000	107.915.000	9.735.000	6.896.000	2.130.000	126.676.000
14	Tuyên Quang	122.520.443.369	96.394.560.524	7.938.635.836	-	103.108.000	27.230.000	72.044.000	-	202.382.000
15	Yên Bái	115.830.394.704	87.123.403.830	9.538.264.040	2.800.000	132.610.000	5.476.000	14.240.000	3.990.000	156.316.000
16	Thái Nguyên	427.574.716.476	360.142.544.853	297.340.000	950.000	220.449.000	222.784.000	37.280.000	40.898.000	521.411.000
17	Phú Thọ	440.657.165.000	324.716.962.707	34.365.079.900	59.554.400	566.677.000	111.701.000	153.376.000	129.538.000	961.292.000
18	Vĩnh Phúc	335.410.965.800	252.192.014.000	30.477.237.800	-	238.120.000	30.402.000	126.400.000	54.920.000	449.842.000
19	Bắc Giang	478.385.307.819	360.558.364.694	38.510.843.025	24.640.000	544.136.000	180.727.000	110.117.000	59.058.000	894.038.000
20	Bắc Ninh	313.890.614.000	236.388.607.068	25.130.637.954	-	377.313.000	14.015.000	164.442.000	4.890.000	560.660.000
21	Quảng Ninh	232.355.750.261	177.832.249.646	15.624.265.225	1.760.000	503.172.000	139.878.000	46.000.000	41.095.000	730.145.000
22	Lai Châu	15.086.400.972	9.492.150.732	129.280.000	-	2.734.000	2.676.000	260.000	1.360.000	7.030.000
23	Điện Biên	28.361.775.566	16.818.377.219	2.361.655.597	5.450.000	29.623.000	23.564.000	-	2.200.000	55.387.000
24	Sơn La	74.059.765.948	51.597.017.400	7.199.492.700	8.369.000	228.238.000	-	-	-	228.238.000
25	Hòa Bình	143.598.925.857	100.203.642.886	12.475.766.786	-	222.789.000	36.153.000	48.130.000	13.360.000	320.432.000
26	Thanh Hóa	1.317.892.709.884	1.030.171.324.732	66.741.277.408	100.000	862.000.000	351.100.000	866.371.500	1.538.266.250	3.617.737.750
27	Nghệ An	1.382.633.415.093	979.402.062.574	132.049.907.286	220.660.000	1.019.720.000	814.870.000	399.000.000	287.507.000	2.521.097.000
28	Hà Tĩnh	822.819.729.478	578.098.069.800	82.824.515.728	160.889.000	1.069.193.000	244.108.000	167.974.000	230.777.000	1.712.052.000
29	Quảng Bình	388.977.485.627	280.739.311.000	26.203.690.200	16.191.000	222.873.000	76.249.000	36.563.000	26.230.000	361.915.000
30	Quảng Trị	304.076.128.576	217.466.211.524	26.926.185.377	3.341.000	206.096.000	97.663.000	16.200.000	32.644.000	352.603.000
31	TT- Huế	305.756.361.635	236.948.102.610	20.454.428.688	-	170.244.000	48.132.000	7.340.000	16.254.000	241.970.000
32	Đà Nẵng	259.561.561.557	203.312.973.639	18.391.806.025	5.026.000	323.347.000	44.514.000	59.006.000	38.374.000	465.241.000
33	Quảng Nam	768.688.326.592	606.356.179.228	42.782.241.500	57.791.000	704.803.000	312.298.000	18.000.000	66.300.000	1.101.401.000
34	Quảng Ngãi	692.562.401.510	543.484.290.091	52.162.576.442	-	694.313.000	28.023.000	487.759.000	109.710.000	1.319.805.000
35	Bình Định	517.926.408.507	398.792.828.977	37.490.349.068	9.800.000	164.357.000	102.845.000	140.530.000	38.910.000	446.642.000
36	Phú Yên	151.884.084.076	111.661.828.126	11.455.019.052	1.200.000	131.226.000	12.192.000	7.300.000	42.334.000	197.878.000
37	Khánh Hòa	117.017.518.856	85.352.517.616	10.752.768.215	11.302.000	261.915.000	23.178.000	7.300.000	27.770.000	320.163.000
38	Kon Tum	106.830.812.376	76.787.412.532	12.297.931.515	-	62.194.000	7.328.000	10.211.000	18.400.000	98.133.000
39	Gia Lai	216.489.048.507	184.426.235.672	444.620.000	1.320.000	46.704.000	-	-	-	46.704.000
40	Đắk Lắk	212.818.488.382	152.696.124.779	18.704.991.822	6.160.000	173.310.000	25.918.000	30.200.000	9.550.000	240.978.000
41	Đắk Nông	55.412.973.618	40.117.267.440	3.543.310.744	-	30.253.000	-	-	3.970.000	34.223.000
42	Tp HCM	609.423.036.988	475.873.898.677	58.057.066.586	3.200.000	257.029.000	299.508.000	84.000.000	50.980.000	671.517.000
43	Lâm Đồng	156.610.739.838	118.851.318.777	9.784.046.593	33.073.000	110.549.000	20.076.000	11.000.000	16.410.000	158.035.000
44	Ninh Thuận	70.477.829.895	50.103.788.751	6.348.833.632	5.354.000	58.257.000	7.964.000	8.830.000	7.060.000	82.111.000
45	Bình Phước	95.847.845.202	68.749.233.404	9.840.545.204	28.800.000	196.304.000	30.288.000	-	53.568.000	280.160.000
46	Tây Ninh	160.524.972.658	121.239.702.389	14.390.838.560	-	82.566.000	-	-	-	82.566.000
47	Bình Dương	130.741.668.118	99.562.518.977	9.884.765.176	1.168.000	182.430.000	29.386.000	27.439.000	33.570.000	272.825.000
48	Đồng Nai	210.448.388.393	169.007.790.425	372.560.000	20.960.000	146.111.000	-	-	-	146.111.000
49	Bình Thuận	167.206.582.158	129.701.552.514	9.220.199.659	6.304.000	198.078.000	28.791.000	5.245.000	11.861.000	243.975.000
50	Bà Rịa-VTàu	110.312.641.259	79.586.254.452	8.341.749.151	31.680.000	87.297.000	30.591.000	20.000.000	15.435.000	153.323.000
51	Long An	299.434.289.698	234.039.972.173	21.488.392.651	7.808.000	544.160.000	27.849.000	77.500.000	68.450.000	717.959.000
52	Đồng Tháp	194.863.425.295	161.752.851.563	5.667.930.000	-	29.846.000	21.071.000	6.020.000	2.220.000	59.157.000
53	An Giang	140.943.626.450	103.478.380.500	14.648.360.000	13.654.000	67.707.000	35.291.000	-	27.708.000	130.706.000
54	Tiền Giang	374.600.580.428	286.782.860.597	33.666.642.921	-	282.347.000	158.870.000	67.865.000	150.890.000	659.972.000
55	Vĩnh Long	191.454.189.782	147.003.410.000	20.183.568.730	14.055.000	408.646.000	7.090.000	28.100.000	42.062.000	485.898.000
56	Bến Tre	414.510.592.970	314.737.439.083	45.735.505.313	6.430.000	473.084.000	96.624.000	128.050.000	180.146.000	877.904.000
57	Kiên Giang	201.580.944.729	154.840.472.803	13.298.338.256	6.026.000	176.938.000	9.905.000	9.062.000	59.070.000	254.975.000
58	Cần Thơ	108.114.354.856	78.752.178.777	9.525.293.326	1.219.000	65.582.000	47.266.000	-	83.610.000	196.458.000
59	Hậu Giang	134.014.909.624	105.408.174.845	9.409.342.081	870.000	149.328.000	300.000	2.640.000	64.670.000	216.938.000
60	Trà Vinh	228.609.795.634	168.802.095.740	27.649.600.982	7.107.900	370.115.000	16.401.000	37.554.000	3.362.000	427.432.000
61	Sóc Trăng	176.516.734.363	143.613.609.663	9.103.182.816	-	110.643.000	17.649.000	3.700.000	36.004.000	167.996.000
62	Bạc Liêu	165.111.990.436	122.947.254.837	15.089.879.391	5.896.000	141.619.000	45.069.000	-	-	186.688.000
63	Cà Mau	271.905.945.116	226.551.882.675	13.212.549.311	-	167.069.000	51.390.000	13.900.000	83.754.000	316.113.000
64	Cục NCC	2.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	21.158.429.190.550	16.213.822.220.635	1.522.196.185.156	1.215.257.700	20.621.924.000	4.854.011.000	4.935.041.500	4.660.594.250	35.071.570.750

Số TT	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Mục 7150						
		Bảo hiểm y tế	Chi công tác mộ và nghĩa trang liệt sĩ					
			Quy tập mộ	Xây, sửa chữa mộ	Nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang	Xây dựng, sửa chữa nhà bia	Các nội dung khác	Cộng
1	2	12	13	14	15	16	17	18=13+14+25+26+17
1	Hà Nội	54.692.273.599	2.000.000	3.261.095.000	4.070.866.000	-	-	7.333.961.000
2	Hải Phòng	22.192.638.300	3.000.000	-	4.295.000.000	-	-	4.298.000.000
3	Hải Dương	27.485.781.372	-	3.000.000	7.697.370.000	600.000.000	-	8.300.370.000
4	Hưng Yên	18.230.844.312	-	41.000.000	3.900.000.000	59.000.000	-	4.000.000.000
5	Hà Nam	15.676.131.250	-	349.500.000	3.240.943.000	200.000.000	9.557.000	3.800.000.000
6	Nam Định	34.394.028.750	-	-	3.630.000.000	2.870.000.000	-	6.500.000.000
7	Thái Bình	43.304.934.690	8.000.000	1.740.880.000	2.810.000.000	2.395.700.000	22.500.000	6.977.080.000
8	Ninh Bình	15.511.556.528	2.000.000	271.500.000	2.843.117.000	300.000.000	-	3.416.617.000
9	Hà Giang	1.761.763.250	-	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
10	Cao Bằng	2.108.940.738	-	-	-	168.651.000	-	168.651.000
11	Lào Cai	2.851.163.100	-	9.000.000	133.618.000	1.865.852.000	-	2.008.470.000
12	Bắc Kạn	2.207.455.650	-	9.705.000	1.769.750.000	-	9.613.000	1.789.068.000
13	Lạng Sơn	4.007.170.663	9.150.000	7.500.000	1.673.884.000	309.000.000	-	1.999.534.000
14	Tuyên Quang	3.870.899.100	-	51.000.000	1.045.000.000	-	2.000.000	1.098.000.000
15	Yên Bái	4.812.425.397	-	-	1.483.102.500	-	-	1.483.102.500
16	Thái Nguyên	13.198.789.350	-	-	14.000.000.000	3.199.457.068	-	17.199.457.068
17	Phú Thọ	25.746.592.000	-	-	3.410.000.000	1.490.000.000	-	4.900.000.000
18	Vĩnh Phúc	17.872.638.700	-	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
19	Bắc Giang	24.047.463.000	196.500.000	780.000.000	3.137.500.000	-	-	4.114.000.000
20	Bắc Ninh	13.639.022.000	-	-	2.500.000.000	1.000.000.000	-	3.500.000.000
21	Quảng Ninh	8.927.725.837	-	151.500.000	2.753.303.142	-	-	2.904.803.142
22	Lai Châu	282.928.000	-	-	1.007.712.300	179.507.000	792.622.000	1.979.841.300
23	Điện Biên	1.038.628.750	-	-	499.519.200	2.220.533.400	-	2.720.052.600
24	Sơn La	2.503.319.400	-	41.721.000	2.373.575.000	-	-	2.415.296.000
25	Hòa Bình	7.190.821.350	6.425.000	545.500.000	3.950.000.000	2.551.000.000	-	7.052.925.000
26	Thanh Hóa	58.276.480.079	186.137.400	99.700.000	6.590.000.000	1.100.000.000	-	7.975.837.400
27	Nghệ An	59.925.127.050	25.000.000	225.000.000	710.000.000	9.540.000.000	-	10.500.000.000
28	Hà Tĩnh	26.541.386.450	122.500.000	54.200.000	6.518.608.800	2.040.000.000	6.000.000	8.741.308.800
29	Quảng Bình	16.573.977.855	-	97.490.000	7.233.525.512	450.000.000	-	7.781.015.512
30	Quảng Trị	11.684.668.107	19.223.000	126.183.000	8.565.820.000	-	233.030.000	8.944.258.000
31	TT- Huế	7.910.530.150	4.600.000	-	5.441.820.000	1.397.972.000	49.700.000	6.894.092.000
32	Đà Nẵng	5.640.004.484	82.000.000	103.435.000	2.514.255.000	-	-	2.699.690.000
33	Quảng Nam	21.767.113.750	266.000.000	198.500.000	11.961.958.916	2.000.000.000	24.500.000	14.450.958.916
34	Quảng Ngãi	15.448.180.500	91.000.000	181.500.000	1.330.492.467	10.288.407.533	102.525.000	11.993.925.000
35	Bình Định	14.109.383.997	21.910.000	757.000.000	8.680.224.650	-	16.800.000	9.475.934.650
36	Phú Yên	5.417.844.950	23.648.000	547.906.278	4.181.989.281	80.000.000	13.405.186	4.846.948.745
37	Khánh Hòa	2.570.219.100	-	1.216.808.027	1.533.434.244	-	239.026.729	2.989.269.000
38	Kon Tum	2.100.513.150	8.940.000	273.496.000	4.372.223.400	1.214.149.000	-	5.868.808.400
39	Gia Lai	5.203.814.819	6.313.520	315.500.000	1.712.780.000	-	-	2.034.593.520
40	Đắk Lắk	4.866.368.450	-	3.000.000	2.215.351.000	1.497.396.000	-	3.715.747.000
41	Đắk Nông	1.009.968.300	23.535.000	-	331.551.000	2.685.821.000	22.186.000	3.063.093.000
42	Tp HCM	15.914.151.450	108.465.200	152.523.776	1.230.739.124	-	7.500.000	1.499.228.100
43	Lâm Đồng	3.933.257.600	14.380.000	10.400.000	50.822.467	3.201.193.014	3.640.000	3.280.435.481
44	Ninh Thuận	1.775.264.400	10.543.000	4.500.000	1.197.932.000	3.000.000.000	-	4.212.975.000
45	Bình Phước	4.735.015.200	106.027.000	37.200.000	-	-	30.008.000	173.235.000
46	Tây Ninh	4.487.797.350	11.848.500	-	1.962.241.000	-	-	1.974.089.500
47	Bình Dương	4.067.593.200	10.700.000	1.424.133.165	-	-	3.300.000	1.438.133.165
48	Đồng Nai	7.775.233.389	-	1.834.136.000	-	-	-	1.834.136.000
49	Bình Thuận	5.222.422.350	3.500.000	1.760.000	2.467.615.146	300.000.000	31.284.000	2.804.159.146
50	Bà Rịa-VTàu	3.684.244.600	33.804.000	152.670.440	1.464.193.000	-	-	1.650.667.440
51	Long An	11.691.085.500	17.600.000	427.296.000	1.579.912.000	375.192.000	-	2.400.000.000
52	Đồng Tháp	8.099.175.150	8.000.000	19.500.000	979.765.000	4.332.000	-	1.011.597.000
53	An Giang	6.120.226.350	11.445.000	1.844.541.000	348.455.000	-	-	2.204.441.000
54	Tiền Giang	16.010.575.200	8.500.000	18.000.000	3.937.700.752	-	-	3.964.200.752
55	Vĩnh Long	6.361.168.050	9.700.000	87.500.000	727.056.348	491.290.000	-	1.315.546.348
56	Bến Tre	13.811.666.850	4.500.000	2.005.805.600	5.447.674.400	-	30.000.000	7.487.980.000
57	Kiên Giang	7.739.060.350	2.000.000	2.853.733.828	2.204.117.865	227.933.846	36.800.000	5.324.585.539
58	Cần Thơ	3.724.299.450	105.790.000	3.000.000	5.708.338.500	-	184.369.603	6.001.498.103
59	Hậu Giang	4.883.236.550	-	710.000	2.699.664.000	298.000.000	-	2.998.374.000
60	Trà Vinh	8.284.520.250	3.540.000	15.270.000	4.157.081.300	-	46.412.000	4.222.303.300
61	Sóc Trăng	5.433.975.252	-	-	2.599.524.000	1.346.015.751	-	3.945.539.751
62	Bạc Liêu	7.582.022.701	-	40.798.000	6.528.470.517	48.000.000	-	6.617.268.517
63	Cà Mau	9.049.648.808	50.903.000	42.160.000	2.321.536.134	-	15.060.000	2.429.659.134
64	Cục NCC	-	-	-	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
	Cộng	786.986.956.277	1.629.127.620	22.438.257.114	197.731.132.965	60.994.402.612	1.931.838.518	284.724.758.829

Số TT	Số Lao động - Thương binh và Xã hội	Mục 7150							Mục 7150		
		Chi hỗ trợ hoạt động các cơ sở nuôi dưỡng thương binh tập trung và nuôi dưỡng luân phiên người có công với cách mạng					Chi hỗ trợ nhà ở cho thương binh về an dưỡng tại gia đình	Sách báo cho cán bộ lão thành cách mạng	Chi cho công tác quản lý		
		Hỗ trợ các hoạt động TX	Mua sắm TS	Sửa chữa TS	Các nội dung khác	Cộng			Thù lao cho người trực tiếp chi trả	Văn PP, in ấn biểu mẫu	
1	2	19	20	21	22	23=19+20+21 +22	24	25	26	27	28
1	Hà Nội	49.714.000	-	-	2.377.106.298	2.426.820.298	-	45.618.240.000	1.826.224.100	8.591.218.905	2.441.814.119
2	Hải Phòng	-	30.949.997	851.320.517	300.952.140	1.183.222.654	-	17.311.680.000	218.625.400	2.473.895.155	1.184.539.941
3	Hải Dương	134.099.296	7.640.000	555.080.300	794.504	697.814.100	-	21.584.820.000	244.174.800	3.435.485.603	1.416.157.223
4	Hưng Yên	-	-	-	709.579.500	709.579.500	-	12.747.800.000	118.913.600	1.795.245.125	597.720.488
5	Hà Nam	759.520.000	-	-	-	759.520.000	-	11.610.760.000	41.146.000	1.489.387.800	848.228.988
6	Nam Định	-	-	-	-	-	-	23.744.160.000	151.310.500	3.400.920.499	1.293.639.300
7	Thái Bình	336.562.600	205.260.000	1.078.177.490	468.000.000	2.088.000.090	-	31.150.740.000	158.276.350	4.608.136.410	1.145.102.010
8	Ninh Bình	745.177.400	384.822.600	55.000.000	220.000.000	1.405.000.000	-	11.375.800.000	140.178.500	2.020.011.300	440.015.200
9	Hà Giang	-	-	-	-	-	-	1.394.160.000	57.283.200	2.344.539.855	1.017.303.547
10	Cao Bằng	-	-	-	-	-	-	2.923.480.000	263.822.400	1.795.626.259	688.104.214
11	Lào Cai	-	-	-	-	-	-	1.849.800.000	18.203.700	2.508.255.547	928.648.752
12	Bắc Kạn	390.860.000	-	-	-	390.860.000	-	1.540.840.000	84.641.800	2.597.451.023	271.316.686
13	Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	2.522.080.000	280.242.300	2.125.602.400	477.503.182
14	Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	3.265.440.000	49.259.600	1.866.448.951	558.869.412
15	Yên Bái	-	-	-	-	-	-	3.134.600.000	96.933.700	1.869.096.600	359.746.900
16	Thái Nguyên	345.000.000	500.000.000	-	-	845.000.000	-	9.583.480.000	289.503.400	3.765.688.409	1.637.976.150
17	Phú Thọ	239.999.300	-	2.760.479.900	443.520.000	3.443.999.200	-	12.020.240.000	170.298.900	4.807.938.000	1.115.856.397
18	Vĩnh Phúc	-	679.740.800	-	220.259.200	900.000.000	-	9.391.240.000	258.411.100	1.426.710.000	943.989.000
19	Bắc Giang	478.910.419	128.800.000	2.552.289.581	-	3.160.000.000	-	13.500.120.000	102.648.400	3.531.532.200	1.077.554.009
20	Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	9.805.200.597	120.979.700	1.765.535.798	755.899.146
21	Quảng Ninh	-	-	-	1.456.612.700	1.456.612.700	-	6.120.280.000	44.431.900	3.136.499.709	768.034.450
22	Lai Châu	-	72.050.000	-	335.210.000	407.260.000	-	287.720.000	-	755.670.000	157.007.006
23	Điện Biên	278.836.000	123.240.000	24.324.000	-	426.400.000	-	529.040.000	8.525.300	1.004.640.904	233.874.225
24	Sơn La	-	-	-	-	-	-	1.930.760.000	29.133.900	2.466.047.300	591.602.348
25	Hòa Bình	243.820.000	214.237.800	226.886.500	16.675.900	701.620.000	-	3.615.560.000	28.418.500	3.041.668.969	474.143.520
26	Thanh Hóa	714.826.300	469.592.000	1.163.145.500	1.230.663.792	3.578.227.592	-	38.393.320.000	294.726.800	7.063.170.050	1.772.942.847
27	Nghệ An	629.953.917	2.128.382.000	1.467.061.434	1.548.459.449	5.771.856.800	-	36.673.430.000	310.591.500	6.528.135.533	1.981.358.804
28	Hà Tĩnh	258.857.400	338.617.500	228.118.000	233.385.100	1.058.958.000	-	22.616.240.000	185.833.800	3.775.396.000	1.011.997.100
29	Quảng Bình	135.197.000	531.043.900	-	94.701.800	760.942.500	-	10.431.080.000	167.854.400	1.967.294.744	775.259.431
30	Quảng Trị	850.892.400	11.114.000	275.223.100	12.786.300	1.149.995.800	-	10.007.680.000	103.466.800	1.737.931.443	536.367.136
31	TT- Huế	-	-	400.000.000	453.200.000	853.200.000	-	10.096.930.000	84.168.000	2.368.747.716	984.295.911
32	Đà Nẵng	50.000.000	-	-	701.520.000	751.520.000	-	8.908.560.000	227.323.400	1.091.627.398	511.088.959
33	Quảng Nam	100.000.000	314.410.000	258.264.000	477.326.000	1.150.000.000	-	29.466.760.000	159.365.300	4.036.179.319	878.398.140
34	Quảng Ngãi	-	-	499.999.649	90.875.904	590.875.553	-	21.340.400.000	235.805.900	2.825.026.327	1.488.609.537
35	Bình Định	330.000.000	-	1.500.000.000	50.000.000	1.880.000.000	-	17.799.960.000	43.905.000	3.127.318.891	582.075.292
36	Phú Yên	66.125.000	38.080.000	358.070.413	37.724.587	500.000.000	-	5.725.840.000	30.324.000	1.901.977.360	405.284.086
37	Khánh Hòa	-	219.605.500	806.824.000	286.458.036	1.312.887.536	-	4.206.680.000	98.647.500	2.607.246.864	333.457.187
38	Kon Tum	-	-	-	-	-	-	1.897.200.000	-	1.732.119.507	500.017.200
39	Gia Lai	-	-	-	-	-	-	4.710.600.000	34.157.800	1.425.538.000	821.102.500
40	Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-	5.210.125.000	17.391.300	3.576.910.265	709.302.821
41	Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	1.042.320.000	-	1.889.636.644	342.473.000
42	Tp HCM	-	-	-	-	-	-	21.795.600.000	422.348.300	4.617.364.989	1.131.164.336
43	Lâm Đồng	-	27.730.000	641.163.942	171.106.058	840.000.000	-	3.421.600.000	97.305.700	3.230.151.641	349.022.325
44	Ninh Thuận	271.833.744	129.741.156	2.500.000	3.905.000	407.979.900	-	2.178.320.000	5.925.800	679.843.608	386.785.828
45	Bình Phước	-	-	-	-	-	-	2.471.910.000	64.402.900	1.888.424.112	174.980.125
46	Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	5.057.960.000	9.895.090	1.602.943.002	599.245.792
47	Bình Dương	-	-	-	-	-	-	5.406.560.000	12.130.600	1.715.532.038	286.420.180
48	Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	6.068.049.844	216.918.200	4.992.771.235	113.707.500
49	Bình Thuận	-	-	-	-	-	-	5.239.440.000	14.792.500	1.755.219.147	189.389.875
50	Bà Rịa-VTàu	178.656.345	519.060.000	76.183.000	218.539.609	992.438.954	-	3.869.640.000	46.920.000	1.432.955.519	294.837.803
51	Long An	-	-	-	-	-	-	12.375.660.000	11.884.500	2.447.911.036	603.630.104
52	Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-	7.294.200.000	6.624.000	2.428.894.356	689.038.921
53	An Giang	-	-	-	-	-	-	4.936.000.000	13.590.000	2.899.772.000	224.572.100
54	Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	14.380.600.000	14.413.000	3.242.992.645	118.146.951
55	Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	7.109.240.000	11.238.800	1.563.371.334	415.278.792
56	Bến Tre	-	-	-	-	-	-	14.577.480.000	8.310.300	2.268.018.127	556.857.814
57	Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	6.004.160.000	5.502.100	2.890.691.100	570.254.725
58	Cần Thơ	-	-	-	-	-	-	3.467.840.000	39.464.000	773.426.000	-
59	Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	4.975.440.000	2.109.200	1.554.264.048	271.859.432
60	Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	7.920.320.000	-	1.789.399.142	84.098.500
61	Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	6.280.660.000	74.724.000	1.293.701.000	684.654.999
62	Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	6.137.760.000	3.927.000	1.148.063.099	399.957.500
63	Cà Mau	-	-	-	-	-	-	8.915.320.000	4.927.500	1.934.621.622	315.703.698
64	Cục NCC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	7.588.841.121	7.072.117.053	15.780.111.326	12.159.321.677	42.600.391.177	-	646.968.925.441	7.882.502.040	164.427.839.582	43.518.283.464

Số TT	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Mục 7150					7150			
		Chi cho công tác quản lý				Trợ cấp ưu đãi giáo dục	Điều trị, điều dưỡng			Chi khác
		Tập huấn nghiệp vụ	Mua sắm, SCTS phục vụ công tác quản lý	Các nội dung khác gồm: Làm thêm giờ, trao đổi kinh nghiệm, thuê mượn, chi khác	Cộng		Điều trị	Điều dưỡng	Cộng	
1	2	29	30	31	32=27+28+29+30+31	33	34	35	36=34+35	37
1	Hà Nội	645.963.495	106.555.982	2.368.507.717	14.154.060.218	41.928.558.000	28.000.000	19.531.193.620	19.559.193.620	2.042.963.000
2	Hải Phòng	331.955.762	599.003.760	1.867.540.730	6.456.935.348	19.099.652.235	-	7.868.900.000	7.868.900.000	681.532.400
3	Hải Dương	191.901.731	584.423.300	1.889.362.209	7.517.330.066	25.083.522.739	50.030.900	10.920.674.000	10.970.704.900	671.880.600
4	Hưng Yên	160.447.000	371.607.882	-	2.925.020.495	17.804.059.000	36.000.000	4.707.377.700	4.743.377.700	499.089.000
5	Hà Nam	62.455.000	609.202.500	1.117.318.200	4.126.592.488	20.997.415.000	252.000.000	5.798.000.000	6.050.000.000	307.925.000
6	Nam Định	733.068.900	535.940.500	1.974.430.914	7.938.000.113	48.240.395.000	-	4.219.500.000	4.219.500.000	384.926.300
7	Thái Bình	381.965.400	1.548.417.500	1.950.372.300	9.633.993.620	44.744.686.000	623.000.000	16.123.800.000	16.746.800.000	1.064.762.000
8	Ninh Bình	13.511.000	517.669.000	1.624.372.600	4.615.579.100	22.495.391.900	904.000.000	5.870.300.000	6.774.300.000	478.245.000
9	Hà Giang	39.032.000	708.916.500	1.231.099.464	5.340.891.366	2.469.824.000	-	415.500.000	415.500.000	183.952.000
10	Cao Bằng	53.094.000	786.556.282	1.313.803.310	4.637.184.065	3.696.450.000	-	1.671.000.000	1.671.000.000	262.892.700
11	Lào Cai	337.133.600	1.188.213.000	1.921.204.400	6.883.455.299	2.266.221.000	-	831.800.000	831.800.000	177.325.000
12	Bắc Kạn	23.634.000	439.250.610	1.625.430.938	4.957.083.257	1.603.186.000	-	886.212.200	886.212.200	42.348.500
13	Lạng Sơn	60.100.000	757.905.000	1.785.461.991	5.206.572.573	2.834.576.300	-	1.258.100.000	1.258.100.000	280.903.400
14	Tuyên Quang	37.825.000	369.054.400	1.460.194.946	4.292.392.709	4.358.982.000	-	924.800.000	924.800.000	125.091.600
15	Yên Bái	-	289.675.500	1.317.894.237	3.836.413.237	4.636.340.000	-	872.200.000	872.200.000	137.596.000
16	Thái Nguyên	99.683.000	499.134.152	1.847.217.494	7.849.699.205	11.028.680.500	-	6.452.600.000	6.452.600.000	165.261.100
17	Phú Thọ	473.982.000	494.926.400	1.890.216.128	8.782.918.925	18.673.205.837	238.026.000	6.127.201.000	6.365.227.000	451.794.131
18	Vĩnh Phúc	207.135.000	391.875.000	1.297.278.200	4.266.987.200	12.359.625.000	-	4.920.600.000	4.920.600.000	322.370.000
19	Bắc Giang	122.208.000	831.590.000	1.372.156.889	6.935.041.098	18.953.668.100	217.000.000	6.922.800.000	7.139.800.000	444.681.502
20	Bắc Ninh	102.611.000	795.628.464	563.276.246	3.982.950.854	15.953.570.027	-	4.648.800.000	4.648.800.000	160.186.000
21	Quảng Ninh	543.058.000	448.002.000	1.890.450.652	6.786.044.811	8.050.468.000	-	3.439.000.000	3.439.000.000	437.944.000
22	Lai Châu	-	199.022.577	678.011.357	1.789.710.940	521.275.000	-	123.100.000	123.100.000	66.105.000
23	Điện Biên	-	434.461.000	867.239.371	2.540.215.500	1.430.495.000	-	279.484.000	279.484.000	148.064.600
24	Sơn La	5.280.000	556.144.800	682.806.100	4.301.880.548	2.551.597.000	-	465.000.000	465.000.000	829.662.000
25	Hòa Bình	54.923.500	438.307.850	2.416.536.016	6.425.579.855	3.701.794.000	-	1.763.100.000	1.763.100.000	119.265.500
26	Thanh Hóa	721.343.300	825.599.141	3.794.854.777	14.177.910.115	83.077.385.000	813.000.000	9.020.085.008	9.833.085.008	1.755.298.000
27	Nghệ An	542.904.700	957.852.496	3.982.488.143	13.992.739.676	117.420.551.800	1.043.247.507	19.399.496.000	20.442.743.507	3.402.647.900
28	Hà Tĩnh	439.610.000	522.151.000	3.015.094.100	8.764.248.200	80.108.117.800	-	11.021.605.000	11.021.605.000	966.504.900
29	Quảng Bình	54.059.000	576.488.000	2.323.144.485	5.696.245.660	34.369.184.000	-	5.061.000.500	5.061.000.500	815.078.000
30	Quảng Trị	54.456.500	525.385.685	1.483.525.204	4.337.665.968	14.278.957.000	42.000.000	5.117.400.000	5.159.400.000	3.661.698.000
31	TT- Huế	-	878.507.600	1.029.403.160	5.260.954.387	10.601.990.000	-	6.138.000.000	6.138.000.000	271.995.800
32	Đà Nẵng	-	260.690.452	657.091.200	2.520.498.099	11.336.124.000	92.400.000	5.007.800.000	5.100.200.000	202.595.000
33	Quảng Nam	92.836.000	650.305.500	1.615.532.739	7.273.251.698	31.214.810.000	91.000.000	12.157.500.000	12.248.500.000	659.954.200
34	Quảng Ngãi	147.557.100	747.057.200	1.165.921.360	6.374.171.524	26.950.877.500	-	12.285.000.000	12.285.000.000	376.494.000
35	Bình Định	56.686.800	254.697.000	1.060.048.532	5.080.826.515	24.227.699.000	21.000.000	8.028.000.000	8.049.000.000	520.079.300
36	Phú Yên	17.001.600	193.065.605	588.683.119	3.106.011.770	5.152.193.000	-	3.400.179.133	3.400.179.133	389.017.300
37	Khánh Hòa	59.840.000	137.034.000	698.287.065	3.835.865.116	4.133.903.773	-	1.215.800.000	1.215.800.000	217.496.000
38	Kon Tum	195.475.500	385.198.500	497.228.072	3.310.038.779	2.891.370.000	-	868.700.000	868.700.000	710.705.000
39	Gia Lai	-	463.951.000	2.742.931.196	5.453.522.696	8.863.829.400	-	3.996.600.000	3.996.600.000	1.273.050.600
40	Đắk Lắk	153.327.852	1.073.132.000	1.565.547.093	7.078.220.031	17.060.947.000	-	2.645.500.000	2.645.500.000	575.935.000
41	Đắk Nông	148.776.000	463.859.000	910.975.490	3.755.720.134	2.381.122.000	-	324.800.000	324.800.000	141.149.000
42	Tp HCM	-	30.861.200	848.403.548	6.627.794.073	20.662.168.000	-	5.678.955.000	5.678.955.000	2.217.109.802
43	Lâm Đồng	-	245.510.000	772.391.062	4.597.075.028	9.457.211.000	-	1.739.700.000	1.739.700.000	417.681.659
44	Ninh Thuận	-	423.958.500	468.164.476	1.958.752.412	2.024.270.000	-	974.400.000	974.400.000	401.855.000
45	Bình Phước	205.883.198	232.320.072	309.857.987	2.811.465.494	4.586.657.000	-	1.226.100.000	1.226.100.000	880.321.000
46	Tây Ninh	-	-	626.246.565	2.828.435.359	3.853.195.500	-	3.049.400.000	3.049.400.000	3.551.092.910
47	Bình Dương	20.944.000	96.824.623	461.914.338	2.581.635.179	4.703.729.000	-	2.091.790.000	2.091.790.000	718.819.821
48	Đồng Nai	-	261.740.500	-	5.368.219.235	14.485.473.000	76.000.000	3.260.700.000	3.336.700.000	1.816.237.300
49	Bình Thuận	-	93.796.900	1.130.527.767	3.168.933.689	8.744.657.300	-	2.660.200.000	2.660.200.000	179.946.000
50	Bà Rịa-VTàu	22.000.000	189.951.095	1.032.525.440	2.972.269.857	6.700.696.000	9.694.535	1.183.800.000	1.193.494.535	1.089.263.270
51	Long An	41.539.000	270.520.608	1.281.298.126	4.644.898.874	5.547.782.000	-	5.650.500.000	5.650.500.000	858.347.000
52	Đồng Tháp	-	62.910.000	672.868.305	3.853.711.582	3.257.714.000	-	3.589.080.000	3.589.080.000	271.385.000
53	An Giang	-	65.849.000	53.075.000	3.243.268.100	2.571.050.000	-	2.578.302.500	2.578.302.500	1.005.648.000
54	Tiền Giang	128.279.000	256.241.822	1.452.203.540	5.197.863.958	7.371.171.000	-	6.211.200.000	6.211.200.000	341.081.000
55	Vĩnh Long	64.285.400	150.551.100	461.202.628	2.654.689.254	2.467.435.000	-	3.469.900.000	3.469.900.000	378.040.600
56	Bến Tre	91.995.900	622.010.938	1.365.615.645	4.904.498.424	6.089.388.000	-	6.140.806.700	6.140.806.700	133.184.300
57	Kiên Giang	13.270.000	193.310.000	2.022.892.356	5.690.418.181	3.427.366.000	-	4.107.326.000	4.107.326.000	882.714.500
58	Cần Thơ	191.216.406	487.265.000	608.431.594	2.080.339.000	1.838.590.000	50.000.000	1.659.365.000	1.709.365.000	797.810.200
59	Hậu Giang	44.120.000	33.290.000	615.093.668	2.518.627.148	927.055.000	-	2.552.000.000	2.552.000.000	122.743.000
60	Trà Vinh	-	44.910.000	1.736.479.820	3.654.887.462	2.240.508.000	-	5.381.020.000	5.381.020.000	20.000.000
61	Sóc Trăng	6.650.000	313.540.700	1.092.666.182	3.391.212.881	1.235.478.000	-	3.177.109.000	3.177.109.000	93.247.000
62	Bạc Liêu	86.429.200	117.118.500	768.473.691	2.520.041.990	1.076.203.000	-	2.712.690.000	2.712.690.000	232.359.000
63	Cà Mau	126.660.679	271.927.605	1.819.700.584	4.468.614.188	2.512.543.000	-	4.247.828.500	4.247.828.500	196.859.000
64	Cục NCC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	8.408.114.523	27.880.866.301	83.682.970.466	327.918.074.336	945.333.058.711	4.586.398.942	296.070.680.861	300.657.079.803	43.052.209.695

Đơn vị: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Mã số chương: 024 A

THÔNG BÁO CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN KINH PHÍ TRỢ CẤP KHÓ KHĂN THEO QUYẾT ĐỊNH 471/QĐ-TTG NGÀY 30/3/2011 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Công văn số 946 /LĐTBXH-KHTC ngày 25 tháng 3 năm 2013)

I. Tình hình kinh phí

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Số dư kỳ trước chuyển sang						Dự toán Bộ LĐTBXH giao trong năm	
		Số báo cáo			Số thẩm định			Số báo cáo	Số thẩm định
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			
			Dư đã rút về đơn vị sử dụng	Dư tại Kho bạc		Dư đã rút về đơn vị sử dụng	Dư tại Kho bạc		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8
1	Hà Nội	0	0	0	0	0	0	19.048.850.000	19.048.850.000
2	Hải Phòng	0	0	0	0	0	0	6.275.650.000	6.275.650.000
3	Hải Dương	0	0	0	0	0	0	7.819.200.000	7.819.200.000
4	Hưng Yên	0	0	0	0	0	0	5.035.850.000	5.035.850.000
5	Hà Nam	0	0	0	0	0	0	5.006.850.000	5.006.850.000
6	Nam Định	0	0	0	0	0	0	10.884.150.000	10.884.150.000
7	Thái Bình	0	0	0	0	0	0	12.253.750.000	12.253.750.000
8	Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	5.110.050.000	5.110.050.000
9	Hà Giang	0	0	0	0	0	0	647.200.000	647.200.000
10	Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	909.450.000	909.450.000
11	Lào Cai	0	0	0	0	0	0	815.800.000	815.800.000
12	Bắc Kạn	0	0	0	0	0	0	534.500.000	534.500.000
13	Lạng Sơn	0	0	0	0	0	0	759.250.000	759.250.000
14	Tuyên Quang	0	0	0	0	0	0	1.533.100.000	1.533.100.000
15	Yên Bái	0	0	0	0	0	0	1.406.350.000	1.406.350.000
16	Thái Nguyên	0	0	0	0	0	0	4.716.800.000	4.716.800.000
17	Phú Thọ	0	0	0	0	0	0	5.463.600.000	5.463.600.000
18	Vĩnh Phúc	0	0	0	0	0	0	3.738.700.000	3.738.700.000
19	Bắc Giang	0	0	0	0	0	0	5.895.600.000	5.895.600.000
20	Bắc Ninh	0	0	0	0	0	0	3.578.400.000	3.578.400.000
21	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	2.679.100.000	2.679.100.000
22	Lai Châu	0	0	0	0	0	0	99.800.000	99.800.000
23	Điện Biên	0	0	0	0	0	0	234.700.000	234.700.000
24	Sơn La	0	0	0	0	0	0	828.250.000	828.250.000
25	Hòa Bình	0	0	0	0	0	0	1.625.750.000	1.625.750.000
26	Thanh Hóa	0	0	0	0	0	0	17.230.650.000	17.230.650.000
27	Nghệ An	0	0	0	0	0	0	17.180.750.000	17.180.750.000
28	Hà Tĩnh	0	0	0	0	0	0	10.756.550.000	10.756.550.000
29	Quảng Bình	0	0	0	0	0	0	4.893.100.000	4.893.100.000
30	Quảng Trị	0	0	0	0	0	0	3.996.300.000	3.996.300.000
31	Thừa Thiên Huế	0	0	0	0	0	0	4.641.450.000	4.641.450.000
32	Đà Nẵng	0	0	0	0	0	0	3.297.800.000	3.297.800.000
33	Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	10.521.800.000	10.521.800.000
34	Quảng Ngãi	0	0	0	0	0	0	10.270.150.000	10.270.150.000
35	Bình Định	0	0	0	0	0	0	7.743.650.000	7.743.650.000
36	Phú Yên	0	0	0	0	0	0	1.906.950.000	1.906.950.000
37	Khánh Hòa	0	0	0	0	0	0	1.281.250.000	1.281.250.000
38	Kon Tum	0	0	0	0	0	0	1.222.100.000	1.222.100.000
39	Gia Lai	0	0	0	0	0	0	3.329.950.000	3.329.950.000
40	Đắk Lắk	0	0	0	0	0	0	2.245.550.000	2.245.550.000
41	Đắk Nông	0	0	0	0	0	0	667.100.000	667.100.000
42	Thành phố Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	8.719.250.000	8.719.250.000
43	Lâm Đồng	0	0	0	0	0	0	1.856.350.000	1.856.350.000
44	Ninh Thuận	0	0	0	0	0	0	809.450.000	809.450.000
45	Bình Phước	0	0	0	0	0	0	1.109.950.000	1.109.950.000
46	Tây Ninh	0	0	0	0	0	0	2.212.250.000	2.212.250.000
47	Bình Dương	0	0	0	0	0	0	1.687.050.000	1.687.050.000
48	Đồng Nai	0	0	0	0	0	0	2.262.750.000	2.262.850.000
49	Bình Thuận	0	0	0	0	0	0	2.058.350.000	2.058.350.000
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0	1.472.050.000	1.472.050.000
51	Long An	0	0	0	0	0	0	3.797.250.000	3.797.250.000
52	Đồng Tháp	0	0	0	0	0	0	2.444.400.000	2.444.400.000
53	An Giang	0	0	0	0	0	0	2.160.750.000	2.160.750.000
54	Tiền Giang	0	0	0	0	0	0	4.339.800.000	4.339.800.000
55	Vĩnh Long	0	0	0	0	0	0	1.929.250.000	1.929.250.000
56	Bến Tre	0	0	0	0	0	0	4.473.000.000	4.473.000.000
57	Kiên Giang	0	0	0	0	0	0	2.461.150.000	2.461.150.000
58	Cần Thơ	0	0	0	0	0	0	1.341.450.000	1.341.450.000
59	Hậu Giang	0	0	0	0	0	0	1.835.700.000	1.835.700.000
60	Trà Vinh	0	0	0	0	0	0	2.799.550.000	2.799.550.000
61	Sóc Trăng	0	0	0	0	0	0	2.451.700.000	2.451.700.000
62	Bạc Liêu	0	0	0	0	0	0	2.146.200.000	2.146.200.000
63	Cà Mau	0	0	0	0	0	0	3.817.850.000	3.817.850.000
	Cộng	0	0	0	0	0	0	266.271.300.000	266.271.400.000

I. Tình hình kinh phí

Số TT	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Tổng kinh phí thực nhận tại Kho bạc		Tổng kinh phí được sử dụng trong năm					
		Số báo cáo	Số thẩm định	Số báo cáo			Số thẩm định		
				Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
					Thu khác	Dự toán được giao và dự năm trước chuyển		Thu khác	Dự toán được giao và dự năm trước chuyển
A	B	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
1	Hà Nội	17.609.900.000	17.609.900.000	19.048.850.000	0	19.048.850.000	19.048.850.000	0	19.048.850.000
2	Hải Phòng	5.995.970.000	5.995.970.000	6.275.650.000	0	6.275.650.000	6.275.650.000	0	6.275.650.000
3	Hải Dương	7.819.200.000	7.819.200.000	7.819.200.000	0	7.819.200.000	7.819.200.000	0	7.819.200.000
4	Hưng Yên	5.035.850.000	5.035.850.000	5.035.850.000	0	5.035.850.000	5.035.850.000	0	5.035.850.000
5	Hà Nam	5.006.850.000	5.006.850.000	5.006.850.000	0	5.006.850.000	5.006.850.000	0	5.006.850.000
6	Nam Định	10.884.150.000	10.884.150.000	10.884.150.000	0	10.884.150.000	10.884.150.000	0	10.884.150.000
7	Thái Bình	12.217.150.000	12.217.150.000	12.253.750.000	0	12.253.750.000	12.253.750.000	0	12.253.750.000
8	Ninh Bình	4.786.350.000	4.786.350.000	5.110.050.000	0	5.110.050.000	5.110.050.000	0	5.110.050.000
9	Hà Giang	644.350.000	644.350.000	647.200.000	0	647.200.000	647.200.000	0	647.200.000
10	Cao Bằng	909.450.000	909.450.000	909.450.000	0	909.450.000	909.450.000	0	909.450.000
11	Lào Cai	814.450.000	814.450.000	815.800.000	0	815.800.000	815.800.000	0	815.800.000
12	Bắc Kạn	534.750.000	534.500.000	534.500.000	0	534.500.000	534.500.000	0	534.500.000
13	Lạng Sơn	758.900.000	758.900.000	759.250.000	0	759.250.000	759.250.000	0	759.250.000
14	Tuyên Quang	1.442.500.000	1.442.500.000	1.533.100.000	0	1.533.100.000	1.533.100.000	0	1.533.100.000
15	Yên Bái	1.355.700.000	1.355.700.000	1.406.350.000	0	1.406.350.000	1.406.350.000	0	1.406.350.000
16	Thái Nguyên	4.645.350.000	4.645.350.000	4.716.800.000	0	4.716.800.000	4.716.800.000	0	4.716.800.000
17	Phú Thọ	5.454.450.000	5.454.450.000	5.463.600.000	0	5.463.600.000	5.463.600.000	0	5.463.600.000
18	Vĩnh Phúc	3.731.000.000	3.731.000.000	3.738.700.000	0	3.738.700.000	3.738.700.000	0	3.738.700.000
19	Bắc Giang	5.560.950.000	5.560.950.000	5.895.600.000	0	5.895.600.000	5.895.600.000	0	5.895.600.000
20	Bắc Ninh	3.754.050.000	3.578.400.000	3.578.400.000	0	3.578.400.000	3.578.400.000	0	3.578.400.000
21	Quảng Ninh	2.626.450.000	2.626.450.000	2.679.100.000	0	2.679.100.000	2.679.100.000	0	2.679.100.000
22	Lai Châu	97.450.000	97.450.000	99.800.000	0	99.800.000	99.800.000	0	99.800.000
23	Điện Biên	198.450.000	198.450.000	234.700.000	0	234.700.000	234.700.000	0	234.700.000
24	Sơn La	828.250.000	828.250.000	828.250.000	0	828.250.000	828.250.000	0	828.250.000
25	Hòa Bình	1.625.750.000	1.625.750.000	1.625.750.000	0	1.625.750.000	1.625.750.000	0	1.625.750.000
26	Thanh Hóa	16.188.290.000	16.188.290.000	17.230.650.000	0	17.230.650.000	17.230.650.000	0	17.230.650.000
27	Nghe An	16.249.500.000	16.249.500.000	17.180.750.000	0	17.180.750.000	17.180.750.000	0	17.180.750.000
28	Hà Tĩnh	10.212.600.000	10.212.600.000	10.756.550.000	0	10.756.550.000	10.756.550.000	0	10.756.550.000
29	Quảng Bình	4.862.740.000	4.862.740.000	4.893.100.000	0	4.893.100.000	4.893.100.000	0	4.893.100.000
30	Quảng Trị	3.945.800.000	3.945.800.000	3.996.300.000	0	3.996.300.000	3.996.300.000	0	3.996.300.000
31	Thừa Thiên Huế	4.369.550.000	4.369.550.000	4.641.450.000	0	4.641.450.000	4.641.450.000	0	4.641.450.000
32	Đà Nẵng	3.219.650.000	3.219.650.000	3.297.800.000	0	3.297.800.000	3.297.800.000	0	3.297.800.000
33	Quảng Nam	8.719.300.000	8.719.300.000	10.521.800.000	0	10.521.800.000	10.521.800.000	0	10.521.800.000
34	Quảng Ngãi	8.142.600.000	8.142.600.000	10.270.150.000	0	10.270.150.000	10.270.150.000	0	10.270.150.000
35	Bình Định	7.142.400.000	7.142.400.000	7.743.650.000	0	7.743.650.000	7.743.650.000	0	7.743.650.000
36	Phú Yên	1.906.950.000	1.906.950.000	1.906.950.000	0	1.906.950.000	1.906.950.000	0	1.906.950.000
37	Khánh Hòa	1.239.300.000	1.239.300.000	1.281.250.000	0	1.281.250.000	1.281.250.000	0	1.281.250.000
38	Kon Tum	1.126.150.000	1.126.150.000	1.222.100.000	0	1.222.100.000	1.222.100.000	0	1.222.100.000
39	Gia Lai	3.064.552.000	3.064.552.000	3.329.950.000	0	3.329.950.000	3.329.950.000	0	3.329.950.000
40	Đắk Lắk	2.238.200.000	2.238.200.000	2.245.550.000	0	2.245.550.000	2.245.550.000	0	2.245.550.000
41	Đắk Nông	606.200.000	606.200.000	667.100.000	0	667.100.000	667.100.000	0	667.100.000
42	Thành phố Hồ Chí Minh	8.401.800.000	8.401.800.000	8.719.250.000	0	8.719.250.000	8.719.250.000	0	8.719.250.000
43	Lâm Đồng	1.841.150.000	1.841.150.000	1.856.350.000	0	1.856.350.000	1.856.350.000	0	1.856.350.000
44	Ninh Thuận	809.450.000	809.450.000	809.450.000	0	809.450.000	809.450.000	0	809.450.000
45	Bình Phước	1.028.200.000	1.028.200.000	1.109.950.000	0	1.109.950.000	1.109.950.000	0	1.109.950.000
46	Tây Ninh	2.003.500.000	2.003.500.000	2.212.250.000	0	2.212.250.000	2.212.250.000	0	2.212.250.000
47	Bình Dương	1.561.300.000	1.561.300.000	1.687.050.000	0	1.687.050.000	1.687.050.000	0	1.687.050.000
48	Đồng Nai	2.262.750.000	2.262.750.000	2.262.750.000	0	2.262.750.000	2.262.750.000	0	2.262.750.000
49	Bình Thuận	1.790.400.000	1.790.400.000	2.058.350.000	0	2.058.350.000	2.058.350.000	0	2.058.350.000
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.225.250.000	1.225.250.000	1.472.050.000	0	1.472.050.000	1.472.050.000	0	1.472.050.000
51	Long An	3.629.900.000	3.629.900.000	3.797.250.000	0	3.797.250.000	3.797.250.000	0	3.797.250.000
52	Đồng Tháp	2.277.050.000	2.277.050.000	2.444.400.000	0	2.444.400.000	2.444.400.000	0	2.444.400.000
53	An Giang	2.157.700.000	2.157.700.000	2.160.750.000	0	2.160.750.000	2.160.750.000	0	2.160.750.000
54	Tiền Giang	3.957.150.000	3.957.150.000	4.339.800.000	0	4.339.800.000	4.339.800.000	0	4.339.800.000
55	Vĩnh Long	1.910.150.000	1.910.150.000	1.929.250.000	0	1.929.250.000	1.929.250.000	0	1.929.250.000
56	Bến Tre	4.472.650.000	4.472.650.000	4.473.000.000	0	4.473.000.000	4.473.000.000	0	4.473.000.000
57	Kiên Giang	2.368.300.000	2.368.300.000	2.461.150.000	0	2.461.150.000	2.461.150.000	0	2.461.150.000
58	Cần Thơ	1.310.800.000	1.310.800.000	1.341.450.000	0	1.341.450.000	1.341.450.000	0	1.341.450.000
59	Hậu Giang	1.721.400.000	1.721.400.000	1.835.700.000	0	1.835.700.000	1.835.700.000	0	1.835.700.000
60	Trà Vinh	2.799.550.000	2.799.550.000	2.799.550.000	0	2.799.550.000	2.799.550.000	0	2.799.550.000
61	Sóc Trăng	2.321.542.000	2.321.542.000	2.451.700.000	0	2.451.700.000	2.451.700.000	0	2.451.700.000
62	Bạc Liêu	2.070.400.000	2.070.400.000	2.146.200.000	0	2.146.200.000	2.146.200.000	0	2.146.200.000
63	Cà Mau	3.784.150.000	3.784.150.000	3.817.850.000	0	3.817.850.000	3.817.850.000	0	3.817.850.000
	Cộng	253.275.994.000	253.100.094.000	266.271.300.000	0	266.271.300.000	266.271.400.000	0	266.271.400.000

I. Tình hình kinh phí

Số TT	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Kinh phí đề nghị quyết toán trong năm		Kinh phí giảm trong năm (nộp trả, giảm khác) tại Sở LĐTBXH						
		Số báo cáo	Số thẩm định	Số báo cáo				Số thẩm định		
				Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó	
					Đã nộp trả, giảm khác	Còn phải nộp trả, giảm khác	Số đã hủy tại Kho bạc		Đã nộp trả, giảm khác	Còn phải nộp trả, giảm khác
A	B	17	18	19=20+21+22	20	21	22	23=24+25+26+27	24	25
1	Hà Nội	17.609.900.000	17.609.900.000	1.438.950.000	0	0	1.438.950.000	1.438.950.000	0	0
2	Hải Phòng	5.995.970.000	5.995.970.000	0	0	0	0	279.680.000	0	0
3	Hải Dương	7.796.800.000	7.796.800.000	22.400.000	22.400.000	0	0	22.400.000	22.400.000	0
4	Hưng Yên	5.035.850.000	5.035.850.000	0	0	0	0	0	0	0
5	Hà Nam	4.981.050.000	4.981.050.000	25.800.000	25.800.000	0	0	25.800.000	25.800.000	0
6	Nam Định	10.370.350.000	10.370.350.000	0	0	0	0	513.800.000	0	513.800.000
7	Thái Bình	12.217.150.000	12.217.150.000	0	0	0	0	36.600.000	0	0
8	Ninh Bình	4.786.350.000	4.786.350.000	0	0	0	0	323.700.000	0	0
9	Hà Giang	644.350.000	644.350.000	2.850.000	0	0	2.850.000	2.850.000	0	0
10	Cao Bằng	893.300.000	893.300.000	16.150.000	0	16.150.000	0	16.150.000	0	16.150.000
11	Lào Cai	814.450.000	814.450.000	0	0	0	0	1.350.000	0	0
12	Bắc Kạn	534.750.000	534.500.000	0	0	0	0	0	0	0
13	Lạng Sơn	758.900.000	758.900.000	350.000	0	0	350.000	350.000	0	0
14	Tuyên Quang	1.442.500.000	1.442.500.000	90.600.000	0	0	90.600.000	90.600.000	0	0
15	Yên Bái	1.355.700.000	1.355.700.000	50.650.000	0	0	50.650.000	50.650.000	0	0
16	Thái Nguyên	4.645.350.000	4.645.350.000	71.450.000	0	0	71.450.000	71.450.000	0	0
17	Phú Thọ	5.454.450.000	5.454.450.000	9.150.000	0	0	9.150.000	9.150.000	0	0
18	Vĩnh Phúc	3.731.000.000	3.731.000.000	0	0	0	0	7.700.000	0	0
19	Bắc Giang	5.560.950.000	5.560.950.000	334.650.000	0	0	334.650.000	334.650.000	0	0
20	Bắc Ninh	3.754.050.000	3.578.400.000	0	0	0	0	0	0	0
21	Quảng Ninh	2.626.450.000	2.626.450.000	52.650.000	0	0	52.650.000	52.650.000	0	0
22	Lai Châu	97.450.000	97.450.000	0	0	0	0	2.350.000	0	0
23	Điện Biên	198.450.000	198.450.000	0	0	0	0	36.250.000	0	0
24	Sơn La	828.250.000	828.250.000	0	0	0	0	0	0	0
25	Hòa Bình	1.499.250.000	1.499.250.000	126.500.000	126.500.000	0	0	126.500.000	126.500.000	0
26	Thanh Hóa	16.163.400.000	16.163.400.000	18.800.000	18.800.000	0	0	1.067.250.000	24.890.000	0
27	Nghệ An	16.245.750.000	16.245.750.000	935.000.000	3.750.000	0	931.250.000	935.000.000	3.750.000	0
28	Hà Tĩnh	10.212.600.000	10.212.600.000	0	0	0	0	543.950.000	0	0
29	Quảng Bình	4.862.200.000	4.862.200.000	540.000	540.000	0	0	30.900.000	540.000	0
30	Quảng Trị	3.945.800.000	3.945.800.000	50.500.000	0	0	50.500.000	50.500.000	0	0
31	Thừa Thiên Huế	4.369.200.000	4.369.200.000	272.250.000	0	350.000	271.900.000	272.250.000	0	350.000
32	Đà Nẵng	3.219.650.000	3.219.650.000	0	0	0	0	78.150.000	0	0
33	Quảng Nam	8.719.300.000	8.719.300.000	1.802.500.000	0	0	1.802.500.000	1.802.500.000	0	0
34	Quảng Ngãi	8.142.600.000	8.142.600.000	0	0	0	0	2.127.550.000	0	0
35	Bình Định	7.142.400.000	7.142.400.000	601.250.000	0	0	601.250.000	601.250.000	0	0
36	Phú Yên	1.906.950.000	1.906.950.000	0	0	0	0	0	0	0
37	Khánh Hòa	1.239.300.000	1.239.300.000	0	0	0	0	41.950.000	0	0
38	Kon Tum	1.126.150.000	1.126.150.000	95.950.000	0	0	95.950.000	95.950.000	0	0
39	Gia Lai	3.064.552.000	3.064.552.000	0	0	0	0	265.398.000	0	0
40	Đắk Lắk	2.238.200.000	2.238.200.000	0	0	0	0	7.350.000	0	0
41	Đắk Nông	605.950.000	605.950.000	61.150.000	0	250.000	60.900.000	61.150.000	0	250.000
42	Thành phố Hồ Chí Minh	8.401.800.000	8.401.800.000	0	0	0	0	317.450.000	0	0
43	Lâm Đồng	1.841.150.000	1.841.150.000	15.200.000	0	0	15.200.000	15.200.000	0	0
44	Ninh Thuận	767.100.000	767.100.000	0	0	0	0	42.350.000	0	42.350.000
45	Bình Phước	1.028.200.000	1.028.200.000	81.750.000	0	0	81.750.000	81.750.000	0	0
46	Tây Ninh	2.003.500.000	2.003.500.000	0	0	0	0	208.750.000	0	0
47	Bình Dương	1.561.050.000	1.561.050.000	250.000	250.000	0	0	126.000.000	250.000	0
48	Đồng Nai	2.262.750.000	2.262.750.000	0	0	0	0	100.000	0	0
49	Bình Thuận	1.790.400.000	1.790.400.000	267.950.000	0	0	267.950.000	267.950.000	0	0
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.225.250.000	1.225.250.000	246.800.000	0	0	246.800.000	246.800.000	0	0
51	Long An	3.629.900.000	3.629.900.000	0	0	0	0	167.350.000	0	0
52	Đồng Tháp	2.277.050.000	2.277.050.000	0	0	0	0	167.350.000	0	0
53	An Giang	2.157.650.000	2.157.650.000	3.100.000	50.000	0	3.050.000	3.100.000	50.000	0
54	Tiền Giang	3.957.150.000	3.957.150.000	382.650.000	0	0	382.650.000	382.650.000	0	0
55	Vĩnh Long	1.910.150.000	1.910.150.000	0	0	0	0	19.100.000	0	0
56	Bến Tre	4.479.450.000	4.472.650.000	0	0	0	0	350.000	0	0
57	Kiên Giang	2.368.300.000	2.368.300.000	0	0	0	0	92.850.000	0	0
58	Cần Thơ	1.310.800.000	1.310.800.000	30.650.000	0	0	30.650.000	30.650.000	0	0
59	Hậu Giang	1.721.400.000	1.721.400.000	0	0	0	0	114.300.000	0	0
60	Trà Vinh	2.663.950.000	2.663.950.000	135.600.000	0	135.600.000	0	135.600.000	0	135.600.000
61	Sóc Trăng	2.314.200.000	2.314.200.000	7.342.000	7.342.000	0	0	137.500.000	7.342.000	0
62	Bạc Liêu	2.051.350.000	2.051.350.000	94.850.000	19.050.000	0	75.800.000	94.850.000	19.050.000	0
63	Cà Mau	3.784.150.000	3.784.150.000	33.700.000	0	0	33.700.000	33.700.000	0	0
	Cộng	252.343.722.000	252.161.022.000	7.379.932.000	224.482.000	152.350.000	7.003.100.000	14.110.378.000	230.572.000	708.500.000

I. Tình hình kinh phí

Số TT	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Kinh phí giảm trong năm (nộp trả, giảm khác) tại Sở LĐTBXH		Số dư kinh phí chuyển năm sau					
		Số thẩm định		Số báo cáo			Số thẩm định		
		Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
		Số kiến nghị hủy tại Kho bạc	Số đã hủy tại Kho bạc		Kinh phí đã nhận	Dự toán tại Kho bạc		Kinh phí đã nhận	Dự toán tại Kho bạc
A	B	26	27	28=29+30	29=3+9+12-17-20-21	30=3+7-9-22	31=32+33	32=5+9+15-18-24-25	33=6+8-10-26-27
1	Hà Nội	1.438.950.000	0	0	0	0	0	0	0
2	Hải Phòng	0	279.680.000	279.680.000	0	279.680.000	0	0	0
3	Hải Dương	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Hưng Yên	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Hà Nam	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Nam Định	0	0	513.800.000	513.800.000	0	0	0	0
7	Thái Bình	0	36.600.000	36.600.000	0	36.600.000	0	0	0
8	Ninh Bình	0	323.700.000	323.700.000	0	323.700.000	0	0	0
9	Hà Giang	0	2.850.000	0	0	0	0	0	0
10	Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Lào Cai	0	1.350.000	1.350.000	0	1.350.000	0	0	0
12	Bắc Kạn	0	0	-250.000	0	-250.000	0	0	0
13	Lạng Sơn	350.000	0	0	0	0	0	0	0
14	Tuyên Quang	90.600.000	0	0	0	0	0	0	0
15	Yên Bái	50.650.000	0	0	0	0	0	0	0
16	Thái Nguyên	71.450.000	0	0	0	0	0	0	0
17	Phú Thọ	9.150.000	0	0	0	0	0	0	0
18	Vĩnh Phúc	0	7.700.000	7.700.000	0	7.700.000	0	0	0
19	Bắc Giang	334.650.000	0	0	0	0	0	0	0
20	Bắc Ninh	0	0	-175.650.000	0	-175.650.000	0	0	0
21	Quảng Ninh	52.650.000	0	0	0	0	0	0	0
22	Lai Châu	0	2.350.000	2.350.000	0	2.350.000	0	0	0
23	Điện Biên	0	36.250.000	36.250.000	0	36.250.000	0	0	0
24	Sơn La	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Hòa Bình	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Thanh Hóa	0	1.042.360.000	1.048.450.000	6.090.000	1.042.360.000	0	0	0
27	Nghệ An	931.250.000	0	0	0	0	0	0	0
28	Hà Tĩnh	0	543.950.000	543.950.000	0	543.950.000	0	0	0
29	Quảng Bình	0	30.360.000	30.360.000	0	30.360.000	0	0	0
30	Quảng Trị	50.500.000	0	0	0	0	0	0	0
31	Thừa Thiên Huế	271.900.000	0	0	0	0	0	0	0
32	Đà Nẵng	0	78.150.000	78.150.000	0	78.150.000	0	0	0
33	Quảng Nam	1.802.500.000	0	0	0	0	0	0	0
34	Quảng Ngãi	0	2.127.550.000	2.127.550.000	0	2.127.550.000	0	0	0
35	Bình Định	601.250.000	0	0	0	0	0	0	0
36	Phú Yên	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Khánh Hòa	0	41.950.000	41.950.000	0	41.950.000	0	0	0
38	Kon Tum	95.950.000	0	0	0	0	0	0	0
39	Gia Lai	0	265.398.000	265.398.000	0	265.398.000	0	0	0
40	Đắk Lắk	0	7.350.000	7.350.000	0	7.350.000	0	0	0
41	Đắk Nông	60.900.000	0	0	0	0	0	0	0
42	Thành phố Hồ Chí Minh	0	317.450.000	317.450.000	0	317.450.000	0	0	0
43	Lâm Đồng	15.200.000	0	0	0	0	0	0	0
44	Ninh Thuận	0	0	42.350.000	42.350.000	0	0	0	0
45	Bình Phước	0	81.750.000	0	0	0	0	0	0
46	Tây Ninh	0	208.750.000	208.750.000	0	208.750.000	0	0	0
47	Bình Dương	0	125.750.000	125.750.000	0	125.750.000	0	0	0
48	Đồng Nai	0	100.000	0	0	0	0	0	0
49	Bình Thuận	267.950.000	0	0	0	0	0	0	0
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	246.800.000	0	0	0	0	0	0	0
51	Long An	0	167.350.000	167.350.000	0	167.350.000	0	0	0
52	Đồng Tháp	0	167.350.000	167.350.000	0	167.350.000	0	0	0
53	An Giang	3.050.000	0	0	0	0	0	0	0
54	Tiền Giang	382.650.000	0	0	0	0	0	0	0
55	Vĩnh Long	0	19.100.000	19.100.000	0	19.100.000	0	0	0
56	Bến Tre	0	350.000	-6.450.000	-6.800.000	350.000	0	0	0
57	Kiên Giang	0	92.850.000	92.850.000	0	92.850.000	0	0	0
58	Cần Thơ	30.650.000	0	0	0	0	0	0	0
59	Hậu Giang	0	114.300.000	114.300.000	0	114.300.000	0	0	0
60	Trà Vinh	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Sóc Trăng	0	130.158.000	130.158.000	0	130.158.000	0	0	0
62	Bạc Liêu	75.800.000	0	0	0	0	0	0	0
63	Cà Mau	33.700.000	0	0	0	0	0	0	0
	Cộng	6.918.500.000	6.252.806.000	6.547.646.000	555.440.000	5.992.206.000	0	0	0

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Mã số chương: 024 A

**THÔNG BÁO CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN KINH PHÍ TRỢ CẤP KHÓ KHĂN THEO
QUYẾT ĐỊNH 471/QĐ-TTĐ NGÀY 30/3/2011 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Ban hành kèm theo Công văn số 946 /LĐTBXH-KHTC ngày 25 tháng 3 năm 2013)**

II. Chi tiết quyết toán theo Mục lục ngân sách nhà nước:

Số TT	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Loại 520, khoản 527, Mục 6400, Tiểu mục 6449	
		Số báo cáo	Số thẩm định
1	2	3	4
1	Hà Nội	17.609.900.000	17.609.900.000
2	Hải Phòng	5.995.970.000	5.995.970.000
3	Hải Dương	7.796.800.000	7.796.800.000
4	Hưng Yên	5.035.850.000	5.035.850.000
5	Hà Nam	4.981.050.000	4.981.050.000
6	Nam Định	10.370.350.000	10.370.350.000
7	Thái Bình	12.217.150.000	12.217.150.000
8	Ninh Bình	4.786.350.000	4.786.350.000
9	Hà Giang	644.350.000	644.350.000
10	Cao Bằng	893.300.000	893.300.000
11	Lào Cai	814.450.000	814.450.000
12	Bắc Kạn	534.750.000	534.500.000
13	Lạng Sơn	758.900.000	758.900.000
14	Tuyên Quang	1.442.500.000	1.442.500.000
15	Yên Bái	1.355.700.000	1.355.700.000
16	Thái Nguyên	4.645.350.000	4.645.350.000
17	Phú Thọ	5.454.450.000	5.454.450.000
18	Vĩnh Phúc	3.731.000.000	3.731.000.000
19	Bắc Giang	5.560.950.000	5.560.950.000
20	Bắc Ninh	3.754.050.000	3.578.400.000
21	Quảng Ninh	2.626.450.000	2.626.450.000
22	Lai Châu	97.450.000	97.450.000
23	Điện Biên	198.450.000	198.450.000
24	Sơn La	828.250.000	828.250.000
25	Hòa Bình	1.499.250.000	1.499.250.000
26	Thanh Hóa	16.163.400.000	16.163.400.000
27	Nghệ An	16.245.750.000	16.245.750.000
28	Hà Tĩnh	10.212.600.000	10.212.600.000
29	Quảng Bình	4.862.200.000	4.862.200.000
30	Quảng Trị	3.945.800.000	3.945.800.000
31	TT- Huế	4.369.200.000	4.369.200.000
32	Đà Nẵng	3.219.650.000	3.219.650.000
33	Quảng Nam	8.719.300.000	8.719.300.000
34	Quảng Ngãi	8.142.600.000	8.142.600.000
35	Bình Định	7.142.400.000	7.142.400.000
36	Phú Yên	1.906.950.000	1.906.950.000

Số TT	Số Lao động - Thương binh và Xã hội	Loại 520, khoản 527, Mục 6400, Tiểu mục 6449	
		Số báo cáo	Số thẩm định
37	Khánh Hòa	1.239.300.000	1.239.300.000
38	Kon Tum	1.126.150.000	1.126.150.000
39	Gia Lai	3.064.552.000	3.064.552.000
40	Đắk Lắk	2.238.200.000	2.238.200.000
41	Đắk Nông	605.950.000	605.950.000
42	Tp HCM	8.401.800.000	8.401.800.000
43	Lâm Đồng	1.841.150.000	1.841.150.000
44	Ninh Thuận	767.100.000	767.100.000
45	Bình Phước	1.028.200.000	1.028.200.000
46	Tây Ninh	2.003.500.000	2.003.500.000
47	Bình Dương	1.561.050.000	1.561.050.000
48	Đồng Nai	2.262.750.000	2.262.750.000
49	Bình Thuận	1.790.400.000	1.790.400.000
50	Bà Rịa-VTàu	1.225.250.000	1.225.250.000
51	Long An	3.629.900.000	3.629.900.000
52	Đồng Tháp	2.277.050.000	2.277.050.000
53	An Giang	2.157.650.000	2.157.650.000
54	Tiền Giang	3.957.150.000	3.957.150.000
55	Vĩnh Long	1.910.150.000	1.910.150.000
56	Bến Tre	4.479.450.000	4.472.650.000
57	Kiên Giang	2.368.300.000	2.368.300.000
58	Cần Thơ	1.310.800.000	1.310.800.000
59	Hậu Giang	1.721.400.000	1.721.400.000
60	Trà Vinh	2.663.950.000	2.663.950.000
61	Sóc Trăng	2.314.200.000	2.314.200.000
62	Bạc Liêu	2.051.350.000	2.051.350.000
63	Cà Mau	3.784.150.000	3.784.150.000
	Cộng	252.343.722.000	252.161.022.000